

ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 đã quy định "Nhà nước thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật, bảo đảm sử dụng đúng mục đích và hiệu quả". Nhà nước giao đất cho các tổ chức và cá nhân sử dụng ổn định lâu dài".

Chương II, Mục 2, Điều 22 Luật Đất đai năm 2013 nêu rõ: "Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất" là một trong 15 nội dung quản lý Nhà nước về đất đai.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và từng địa phương. Trong những năm qua, công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp đã được chú trọng nâng cao chất lượng và tính thực tiễn theo từng thời kỳ, từng năm.

Thực hiện Luật Đất đai năm 2013; Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 và Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch. Để đáp ứng quá trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả, kế hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình năm 2022, là một nội dung quan trọng cần được xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt. Khi được phê duyệt đây là căn cứ pháp lý và làm cơ sở thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai, nhằm phân bổ hợp lý quỹ đất, là căn cứ thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng, chuyển đổi, chuyển nhượng quyền sử dụng đất,... phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình được thực hiện theo Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu sử dụng đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá, cũng như đảm bảo sự phù hợp giữa quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội với quy hoạch sử dụng đất.

Mục tiêu của kế hoạch sử dụng đất:

- Tạo lập cơ sở để quản lý thống nhất đất đai trong lãnh thổ và làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất... theo đúng thẩm quyền.

- Cụ thể hoá quy hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình và làm căn cứ định hướng cho quy hoạch của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn huyện Quang Bình, tránh tình trạng chồng chéo quy hoạch.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu về đất đai, phục vụ cho công tác quản lý đất đai một cách khoa học, tiết kiệm và có hiệu quả. Tạo tiền đề để xây dựng cơ sở tin học hóa các nguồn dữ liệu quy hoạch phục vụ quản lý, sử dụng đất.

- Làm cơ sở để UBND huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế có liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Căn cứ pháp lý thực hiện lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất:**Cơ sở pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất**

- Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;
- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
- Luật đất đai năm 2013;
- Luật số 35/2018/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị định số 43/2004/NĐ-CP ngày 15/5/2004 của Chính phủ về thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật quy hoạch;
- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc giải thích một số điều của luật Quy hoạch;
- Thông tư số 11/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Quy định tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao quận, huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh;
- Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22/12/2010, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao xã;
- Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011, của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn;
- Thông tư số 05/2014/TT-BVHTTDL ngày 30/5/2014 của Bộ Văn hóa, thể thao và du lịch. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 của Thông tư số 12/2010/TT-BVHTTDL ngày 22 tháng 12 năm 2010, Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của Trung tâm văn hóa - thể thao xã và Thông tư số 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08 tháng 3 năm 2011, Quy định mẫu về tổ chức, hoạt động và tiêu chí của nhà văn hóa - khu thể thao thôn;
- Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT ngày 27/01/2015, của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 43/2014/NĐ-CP

và Nghị định số 44/2014/ND-CP ngày 15/5/2014, của Chính phủ;

- Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017, của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định, quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

- Thông tư số 53/2017/TT-BTNMT ngày 04/12/2017 của bộ Tài nguyên và Môi trường quy định ngưng hiệu lực thi hành Khoản 5 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 6/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai.

- Thông tư số 14/2016/TT-BVHTTDL ngày 21 tháng 12 năm 2016, của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Quy định tiêu chí của trung tâm văn hóa - thể thao phường, thị trấn;

- Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Văn bản số 2102/UBND-KTTH ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh về việc Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh.

- Văn bản số 1249/STNMT-ĐĐQH ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

- Văn bản số 916/STNMT-VP ngày 15 tháng 4 năm 2021 V/v hướng dẫn nâng cao chất lượng lập quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện.

- Văn bản số 2764/STNMT-ĐĐQH ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

- Văn bản số 723/UBND ngày 09 tháng 6 năm 2021 của UBND huyện V/v đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất làm cơ sở để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

- Văn bản số 1260/UBND ngày 10 tháng 9 năm 2021 của UBND huyện V/v

V/v đơn đốc đăng ký danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất để lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022, huyện Quang Bình;

- Văn bản số 1370/UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của UBND huyện V/v đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn huyện Quang Bình;

Cơ sở thông tin, tư liệu, bản đồ lập quy hoạch, kế hoạch:

- Nghị Quyết số 38/NQ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2018 về Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Hà Giang;

- Nghị quyết số 13/NQ-HĐND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân huyện Quang Bình Về việc thông qua điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch huyện Quang Bình;

- Quyết định số 837/QĐ-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2010 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện Quang Bình, giai đoạn 2008-2025;

- Quyết định số 19/QĐ-UBND ngày 3 tháng 1 năm 2013 của UBND tỉnh Hà Giang phê duyệt Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2020;

- Quyết định số 1173/QĐ-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2013 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt quy hoạch phát triển công nghiệp chế biến nông lâm sản trên địa bàn tỉnh Hà Giang đến năm 2020, có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 1304/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2013 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Quyết định phê duyệt quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2164/QĐ-TTg ngày 11 tháng 11 năm 2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống thiết chế văn hóa – thể thao cơ sở đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1575/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Đồ án quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh Hà Giang đến năm 2025;

- Quyết định số 1646/QĐ-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ Quang Bình giai đoạn 2008-2025;

- Quyết định số 1727/QĐ-UBND ngày 27 tháng 8 năm 2014 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Hà Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 2796/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2014 của UBND tỉnh

Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thương mại tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1972/QĐ-UBND ngày 07 tháng 10 năm 2015 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ Quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ Quang Bình giai đoạn 2008-2025;

- Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 2 tháng 2 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ Về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 3233/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2016 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp tỉnh Hà Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 803/QĐ-UBND ngày 10 tháng 5 năm 2017 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 26/QĐ-UBND ngày 04 tháng 1 năm 2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Hà Giang giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến năm 2030.

- Quyết định số 1161/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2018 V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Hà Giang;

- Văn bản số 1280/UBND-KTN ngày 23 tháng 4 năm 2018 V/v thực hiện các nội dung tại Quyết định số 1161/QĐ-BCT ngày 06 tháng 4 năm 2018 V/v phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch thủy điện vừa và nhỏ tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 1619/QĐ-UBND ngày 30 tháng 7 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc Quyết định điều chỉnh quy hoạch đất lâm nghiệp và ba loại rừng tỉnh Hà Giang giai đoạn 2016-2025;

- Quyết định số 300/QĐ-UBND ngày 12 tháng 2 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Quang Bình;

- Quyết định số 2252/QĐ-UBND ngày 28 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 huyện Quang Bình;

- Quyết định số 634/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2019 về việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung xây dựng trung tâm huyện lỵ Quang Bình, giai đoạn 2008-2025;

- Quyết định số 2795/QĐ-UBND ngày 27/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 huyện Quang Bình.

- Các quyết định phê duyệt đồ án quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới của 14 xã trên địa bàn huyện Quang Bình;

- QĐ 2587/QĐ-UBND ngày 06/10/2020 của UBND huyện Quang

Bình về việc giao chỉ tiêu kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước năm 2021.

- Báo cáo số 1008/BC-UBND ngày 9/11/2020 của UBND huyện Quang Bình về việc Tổng hợp danh mục công trình, dự án thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng thực hiện năm 2021 trên địa bàn huyện Quang Bình.

- Quyết định số 2082/QĐ-UBND ngày 10/11/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (bổ sung) đến năm 2020 của huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang.

- Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quang Bình.

- Báo cáo thuyết minh và bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Điều chỉnh quy hoạch huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang;

- Quyết định số 454/QĐ-UBND ngày 11 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt số liệu hiện trạng rừng và đất chưa có rừng quy hoạch cho lâm nghiệp huyện Quang Bình năm 2020.

- Báo cáo quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quang Bình đến năm 2020;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2019, 2020, 2021;

- Bản đồ Quy hoạch nông thôn mới 14 xã, thị trấn;

- Niên giám thống kê của huyện Quang Bình năm 2020;

- Số liệu thống kê đất đai năm 2020.

- Các nguồn dữ liệu bản đồ trên địa bàn huyện Quang Bình

- Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 11 tháng 8 năm 2020 của đại hội đại biểu đảng bộ huyện Quang Bình lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025.

- Báo cáo số 1135/BC-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện về báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, phương hướng nhiệm vụ năm 2021

Bố cục của báo cáo thuyết minh tổng hợp Kế hoạch sử dụng đất năm 2022, ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, được bố cục thành các phần chính sau:

I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội;

II: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước;

III: Lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022;

IV: Giải pháp tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Quang Bình là một huyện thuộc vùng Trung du Miền núi phía Bắc, nằm ở phía Tây Nam của tỉnh Hà Giang, có tọa độ địa lý nằm trong khoảng: từ 22°12'13" đến 22°34'41" vĩ độ Bắc, từ 103°56'40" đến 104°17'25" kinh độ Đông.

- Phía Bắc giáp huyện Hoàng Su Phì.
- Phía Nam giáp tỉnh Yên Bái.
- Phía Đông giáp huyện Bắc Quang.
- Phía Tây giáp tỉnh Lào Cai và huyện Xín Mần.

Toàn huyện có 14 đơn vị hành chính cấp xã, 01 thị trấn. Trung tâm kinh tế - văn hóa - chính trị của huyện xây dựng trên địa bàn thị trấn Yên Bình, cách trung tâm thành phố Hà Giang 82 km về phía Tây Nam.

Trên địa bàn huyện có tuyến đường Quốc lộ 279 đi qua xã Tân Trịnh, Tân Bắc, thị trấn Yên Bình, Yên Thành dài 30,5 km và là đường giao thông chính của tỉnh đi Lào Cai, tuyến đường tỉnh 183 nối từ trung tâm huyện đi qua các xã Bằng Lang, Xuân Giang, Vĩ Thượng đến tỉnh Yên Bái và đường tỉnh 178 từ thị trấn Yên Bình đi huyện Xín Mần. Ngoài ra còn có các tuyến đường liên xã và các đường giao thông nội vùng nên thuận tiện cho việc đi lại, giao lưu kinh tế với bên ngoài. Vị trí của huyện hội tụ nhiều điều kiện và cơ hội để giao lưu, thu hút vốn đầu tư phát triển tổng hợp các ngành kinh tế - xã hội như nông lâm nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và du lịch - dịch vụ. Quang Bình có nhiều đồi núi nên có điều kiện phát triển lâm nghiệp và chăn nuôi gia súc. Hệ thống sông, suối huyện có tuyến sông Bạc, sông Con chảy qua, ngoài ra còn có hai dòng suối lớn là suối Nậm Luông và suối Nậm Rễ và các suối nhỏ phân bố đều ở các xã phục vụ nước tưới tiêu đồng ruộng cho phép phát triển cây lương thực. Trong tương lai Quang Bình sẽ trở thành một huyện có nền kinh tế phát triển của tỉnh Hà Giang.

1.2. Địa hình, địa mạo

a. Địa hình:

Là một huyện vùng núi thấp của tỉnh Hà Giang, địa hình tương đối phức tạp. Có thể chia địa hình của toàn huyện thành 3 dạng địa hình chính sau.

- *Địa hình núi cao trung bình:* Gồm phần diện tích của các xã Tiên Nguyên, Bản Rịa, Xã Xuân Minh, Tân Trịnh, Tân Bắc... với độ cao từ 900 - 1700 m. Phần lớn địa hình đều có độ dốc trên 25°. Địa hình chia cắt mạnh tạo ra các tiểu vùng với các điều kiện khí hậu khác nhau.

- *Địa hình đồi núi thấp:* Có độ cao thay đổi từ vài chục đến 900 m, phân bố ở tất cả các xã. Địa hình có dạng đồi bát úp, hoặc lượn sóng thuận lợi cho

phát triển các loại cây công nghiệp dài ngày và cây ăn quả.

- Địa hình thung lũng: Gồm có các dải đất bằng thoải hoặc lượn sóng ven sông Con và sông Bạc. Các loại đất trên địa hình này được hình thành từ các sản phẩm bồi tụ (phù xa và dốc tụ). Do địa hình khá bằng phẳng có điều kiện giữ nước nên hầu hết đất đã được khai thác trồng lúa và hoa màu.

b. Địa mạo, địa chất

Đá mẹ, mẫu chất trên địa bàn huyện Quang Bình phân bố thành các vùng khá rõ rệt: Vùng phía Bắc (núi cao) giáp huyện Hoàng Su Phì, Xíu Mần chủ yếu là đá Macma axit. Vùng đồi núi thấp gồm các loại đá biến chất, đá sét, đá vôi, đá cát. Các bãi bằng phẳng hẹp hoặc lượn sóng ven sông có phù sa mới, phù sa cổ hoặc dăm cuội kết.

- *Đá Macma axit*: Hình thành các dãy đồi núi cao, có địa hình chia cắt độ dốc chủ yếu trên 25° . Đá có màu sáng xám hoặc hơi vàng, các tinh thể thạch anh nổi rõ. Thành phần khoáng chủ yếu là SiO_2 rất bền vững nên khi phong hóa cho đất có thành phần cơ giới nhẹ. Nhiều các sạn thạch anh thô lẫn trong đất

- *Nhóm đá biến chất*: Gồm đá gonalai, Phi lít, phiến mica. Diện tích lớn nhất phân bố khắp huyện từ vùng đồi núi thấp đến khu vực đồi núi cao thộc xã Vĩ Thượng, Nà Khương,...

- *Đá cát*: Là đá trầm tích, phân bố trên các đồi núi thấp, thuộc các xã Bằng Lang, Tân Trịnh. Đá có kiến trúc hạt thô, chủ yếu do các hạt cát được gắn kết lại với nhau. Tùy theo trình độ và xi măng gắn kết, mà tạo ra loại đá rắn chắc khó phong hóa hoặc bở ròi. Khi phong hóa tạo nên đất có màu vàng nhạt chủ đạo, thành phần cơ giới nhẹ.

- *Đá vôi*: Diện tích nhỏ, phân bố tập trung ở các xã Vĩ Thượng, Yên Bình, Yên Thành, Xuân Giang...trên các núi thấp và trung bình, sườn dốc chủ yếu trên 25° .

- *Dăm cuội kết*: Là đá trầm tích hình thành trong quá trình gắn kết cuội đá nhỏ lại với nhau nhờ các vật liệu mịn hơn, khi phong hóa tính chất đất ảnh hưởng rõ của đá cuội và vật liệu gắn kết. Đất thường có tầng dày chủ yếu từ 40 – 110 cm, màu sắc vàng hoặc vàng nhạt.

- *Sản phẩm bồi tụ phù sa*: Sản phẩm bồi tụ phù sa cổ, phù sa cũ và phù sa mới hình thành tập trung thành những dải hẹp ven sông, sông Con và sông Bạc. Vật liệu phù sa cổ có màu vàng, riêng tầng gần mặt đất chuyển sang màu xám, màu loang lổ đỏ vàng, có nơi xuất hiện kết von sắt, phẫu diện không còn đặc trưng phân lớp của phù sa ban đầu.

1.3. Khí hậu

Quang Bình nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới nóng ẩm, chịu ảnh hưởng của chế độ gió mùa, nhưng do nằm sâu trong lục địa nên ảnh hưởng của mưa bão trong mùa hè, gió mùa Đông Bắc trong mùa đông kém hơn các nơi khác thuộc vùng Đông Bắc và đồng bằng Bắc Bộ.

Chế độ gió mùa có sự tương phản rõ: mùa hè trùng với gió mùa Đông Nam kéo dài từ tháng 5 đến tháng 10, thời tiết nóng ẩm, mưa nhiều. Mùa Đông trùng với gió mùa Đông Bắc kéo dài từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, thời tiết lạnh, khô và ít mưa.

** Nhiệt độ*

Nhiệt độ trung bình năm: 22,5⁰C, nhiệt độ trung bình tháng cao nhất 27⁰C (tháng 7), nhiệt độ trung bình tháng thấp nhất 15,4⁰C (tháng 1).

Nhiệt độ tối cao trung bình: 27,2⁰C.

Nhiệt độ tối thấp trung bình: 19,5⁰C.

Tổng tích ôn cả năm: 8203⁰C, vụ Đông Xuân (tháng 11 - 4): 3.377⁰C, vụ mùa (tháng 5 - 10): 4.826⁰C.

** Lượng mưa*

Lượng mưa trung bình năm 4.665mm, đây là một trong những vùng có lượng mưa bình quân năm cao nhất cả nước nhưng phân bố không đều trong năm: Mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 11 chiếm 90% tổng tổng lượng mưa năm, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau chiếm 10% lượng mưa năm.

Lượng mưa biến động thất thường qua các năm và phân bố không đều theo vùng lãnh thổ. Mưa tập trung ở các xã phía Đông của huyện và thấp dần ở các xã phía Tây. Lượng mưa trung bình năm tại Quang Bình 2.292mm. Lượng mưa lớn, tập trung thường gây lũ quét và xói mòn rửa trôi đất.

Tổng số ngày mưa trung bình năm khoảng 200 - 210 ngày, các tháng 6, 7 và 8 có số ngày mưa cao từ 22 - 25 ngày và cường độ mưa lớn, làm xói mòn rửa trôi đất, nhất là ở những vùng đất trống đồi trọc có độ dốc lớn và độ che phủ của thảm thực vật thấp.

** Một số yếu tố khí hậu khác*

- Độ ẩm không khí bình quân năm: 87%

- Lượng bốc hơi bình quân năm: 63,8%

- Hướng gió thịnh hành: gió Đông Bắc (từ tháng 10 đến tháng 4 năm sau), gió Đông Nam (từ tháng 5 đến tháng 11).

- Sương muối và mưa đá chỉ xuất hiện đột xuất, ít ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt.

2. Đặc điểm các nguồn tài nguyên

2.1. Tài nguyên đất

Theo số liệu hiện trạng sử dụng đất năm 2020, tổng diện tích tự nhiên huyện Quang Bình là 78.065,70 ha, trong đó: Sử dụng vào mục đích nông nghiệp là

70.238,70 ha, chiếm 89,97 %; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp là 3.770,22 ha, chiếm 4,83 %; đất chưa sử dụng còn 4.056,77 ha chiếm 5,20 % diện tích tự nhiên. Kết quả điều tra phân loại đất trên bản đồ toàn huyện có 5 loại đất chính đó là: nhóm đất phù sa; nhóm đất gley GL; nhóm đất than bùn; nhóm đất xám; nhóm đất đỏ. Đặc điểm chính của các loại đất như sau:

- Nhóm đất phù sa: Diện tích 2.721,80 ha, chiếm 3,44% tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã dọc theo các sông suối. Phản ứng của đất thay đổi từ trung tính đến chua ở các mức độ khác nhau. Hàm lượng mùn và đạm tổng số ở lớp mặt từ trung bình đến khá. Lân và kali tổng số trung bình nhưng dễ tiêu ở mức nghèo. Dung tích hấp thu của đất thay đổi từ 5 - 10 meq/100g đất. Thành phần cơ giới của đất biến động phức tạp, thay đổi từ nhẹ đến trung bình và nặng. Đây là nhóm đất hiện tại và tương lai rất thích hợp với các cây trồng ngắn ngày, đặc biệt là các cây lương thực chủ yếu là lúa nước. Đây là nhóm đất phát triển sản xuất nông nghiệp chủ yếu của huyện. Vì vậy cần có biện pháp bảo vệ và cải tạo đất như: đầu tư thâm canh cải tạo đất, bón vôi cải tạo độ chua, thoát nước cho những vùng ngập úng.

- Nhóm đất gley: Diện tích 1.377,55 ha, chiếm 1,74% diện tích tự nhiên, phân bố chủ yếu ở các xã có địa hình thấp trũng khó thoát nước. Đất có phản ứng chua đến rất chua. Thành phần cơ giới của đất cũng biến động phức tạp, chủ yếu là trung bình và nặng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số khá. Lân tổng số và lân dễ tiêu nghèo. Kali tổng số trung bình nhưng kali dễ tiêu nghèo. Dung tích hấp thu của đất dao động xung quanh 10 meq/100g đất. Nhóm đất này chủ yếu là trồng lúa nước, đất thường chặt bí, quá trình khử mạnh hơn quá trình oxy hoá. Vì vậy, canh tác trên nhóm đất này cần chú ý thoát nước, bón vôi, bón lân cải tạo đất.

- Nhóm đất than bùn: Diện tích 5,00 ha chiếm 0,01% diện tích tự nhiên, phân bố ở xã Bằng Lang. Đất có phản ứng chua vừa. Hàm lượng mùn, đạm và lân tổng số rất cao. Các chất dễ tiêu nghèo đến trung bình. Dung tích hấp thu trung bình. Nhóm đất này ít có ý nghĩa trong sản xuất nông nghiệp.

- Nhóm đất xám: Diện tích 73.766,35 ha, chiếm 94,00% diện tích tự nhiên, phân bố rộng khắp trên địa bàn huyện. Đất có phản ứng chua đến rất chua. Thành phần cơ giới biến động từ nhẹ đến nặng. Hàm lượng mùn và đạm tổng số ở lớp đất mặt từ trung bình đến khá. Lân tổng số và dễ tiêu trong đất nghèo. Dung tích hấp thu trong đất thấp. Vùng đất có địa hình thấp thích hợp với các cây ngắn ngày, vùng đất có địa hình cao độ dốc trung bình thích hợp với các cây dài ngày. Cần có biện pháp chống xói mòn bảo vệ đất.

- Nhóm đất đỏ: Diện tích 195,00 ha chiếm 0,25% diện tích tự nhiên, phân bố ở xã Vĩ Thượng. Đất có thành phần cơ giới nặng, phản ứng của đất chua hoặc ít chua. Hàm lượng mùn và đạm tổng số từ khá đến giàu. Lân tổng số giàu nhưng lân dễ tiêu thấp, dung tích hấp thu trong đất thấp. Đất đỏ có hàm lượng dinh dưỡng khá thích hợp với nhiều loại cây trồng ngắn ngày và dài ngày, chú ý

chống xói mòn bảo vệ đất.

2.2. Tài nguyên nước

Nguồn nước mặt của Quang Bình khá dồi dào và được cung cấp từ 2 nguồn chính:

- **Sông suối:** Quang Bình có 2 con sông chính là sông Con, sông Bạc và rất nhiều suối nhỏ phân bố khá đồng đều, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tưới tiêu và có thể xây dựng các công trình thủy lợi nhỏ kết hợp với thủy điện phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt.

+ Sông Con: Bắt nguồn từ núi Nà Trì thuộc huyện Xín Mần, chảy qua thị trấn Yên Bình, đổ vào sông Lô ở thị trấn Vĩnh Tuy của huyện Bắc Quang. Sông này có nhiều suối nhỏ đổ vào, mật độ suối lớn, độ uốn khúc lớn, ngoài ra do chảy qua khu vực toàn núi đất nên vào mùa mưa nước chảy rất xiết, dễ gây xói lở, trượt lở, lũ quét và lũ ống.

+ Sông Bạc: là nhánh lớn của sông Con, bắt nguồn từ núi Nguyên Sơn, thuộc huyện Hoàng Su Phì chảy vào huyện Quang Bình qua các xã: Xuân Minh, Tiên Nguyên và hợp với sông Con tại khu vực thôn Lũ Hạ, xã Tân Bắc và thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh.

Tuy nhiên đặc điểm sông, suối trên địa bàn huyện Quang Bình là lòng hẹp và khá dốc, do đó trong điều kiện mưa lớn và tập trung, độ che phủ của các thảm thực vật trên vùng đồi núi thấp đã tạo nên dòng chảy mạnh gây lũ lớn ảnh hưởng đến sản xuất và giao thông trong mùa mưa bão.

- **Nước ngầm:** Là huyện miền núi, mực nước ngầm trên địa bàn huyện tương đối thấp, việc khảo sát thăm dò nguồn nước ngầm phục vụ sản xuất và sinh hoạt hiện chưa được quan tâm thực hiện.

- **Về thủy điện:** Trên địa bàn huyện Quang Bình hiện có thủy điện Sông Bạc, thủy điện sông Con và các thủy điện nhỏ trên địa bàn các xã Tiên Nguyên, Bản Rịa, Tân Nam.

2.3. Tài nguyên rừng

Trên địa bàn huyện có diện tích đất lâm nghiệp 54.133,09 ha, chiếm 69,34 % diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất rừng phòng hộ: Có diện tích 17.054,82 ha, chiếm 21,85 % tổng diện tích tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn (trừ xã Tiên Yên và xã Hương Sơn) .

- Đất rừng sản xuất: Có diện tích 37.078,27 ha, chiếm 47,50 % diện tích đất tự nhiên, phân bố ở hầu hết các xã, thị trấn.

Đặc biệt, Quang Bình còn nằm trong vùng nguyên liệu giấy của Công ty giấy Bãi Bằng với diện tích đất có rừng lớn và phân bố ở các khu vực như sau:

- Khu vực phía Bắc của huyện, có địa hình cao, dốc gắn liền với dải núi

Tây Côn Lĩnh gồm các xã: Tân Trinh, Tân Bắc, Yên Thành, Bản Rịa, Tân Nam, Tiên Nguyên, Xuân Minh và thị trấn Yên Bình. Diện tích rừng tự nhiên tại đây còn nhiều nhưng chủ yếu là cây gỗ và rừng vầu, tre nứa.

- Khu vực phía Nam của huyện gồm các xã: Hương Sơn, Yên Hà, Xuân Giang, Nà Khương, Tiên Yên, Bằng Lang và Vĩ Thượng. Diện tích rừng sản xuất tương đối nhiều, chủ yếu là rừng trồng mỡ, bồ đề. Diện tích rừng tự nhiên còn ít, chủ yếu là rừng vầu ở Nà Khương, Hương Sơn và Xuân Giang.

Trong những năm gần đây công tác quản lý rừng đã dần đi vào nề nếp, phần lớn diện tích rừng đã có chủ cụ thể nên đang phục hồi với tốc độ khả quan. Tốc độ phát triển của thảm thực vật tự nhiên chia thành hai vùng rõ rệt, vùng núi đất có tốc độ phát triển nhanh khả năng tái tạo thảm thực vật lớn. Vùng núi đá có tốc độ sinh trưởng chậm, đòi hỏi phải có thời gian dài để tái tạo thảm thực vật. Vì vậy cần được bảo vệ khai thác hợp lý để giữ gìn thảm thực vật và bảo vệ môi trường sinh thái.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Theo kết quả điều tra, khảo sát của các đoàn địa chất cho thấy Quang Bình không giàu tài nguyên khoáng sản. Một số loại khoáng sản quan trọng có thể phục vụ cho công nghiệp khai thác góp phần thúc đẩy nền kinh tế toàn huyện là.

+ **Vàng sa khoáng:** đã phát hiện ra vàng gốc và sa khoáng thêm bãi bồi của sông Con.

+ **Mi ca:** Đã phát hiện và đang được nghiên cứu đánh trữ lượng tại xã Bản Rịa

+ **Quặng chì, kẽm:** Trên địa bàn huyện điểm mỏ và quặng chì, kẽm có trữ lượng lớn nhất ở tại khu Ao Xanh, thị trấn Yên Bình. Ngoài ra còn có một số điểm trữ lượng không đáng kể ở các xã Bằng Lang, Nà Khương và Tiên Nguyên.

Nhìn chung, tài nguyên khoáng sản trên địa bàn huyện Quang Bình có trữ lượng ít, phân tán, nhiều mỏ phân bố ở vị trí khó khai thác, giao thông đi lại khó khăn. Hiện tại, hầu hết các điểm mỏ chưa được đánh giá cụ thể về tiềm năng, trữ lượng và chất lượng. Trong tương lai, cần phải tiến hành điều tra khảo sát kỹ nguồn tài nguyên này để xây dựng kế hoạch khai thác phục vụ phát triển công nghiệp Quang Bình nói riêng và của toàn tỉnh Hà Giang nói chung.

3. Khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội.

Trong những năm gần đây nền kinh tế của huyện phát triển theo xu hướng tích cực, tất cả các ngành sản xuất, dịch vụ, xây dựng cơ sở hạ tầng... đều có những bước phát triển đáng kể, đời sống nhân dân được cải thiện rõ rệt. Được sự quan tâm của tỉnh, dưới sự quản lý và chỉ đạo của Huyện uỷ, Hội đồng nhân dân, UBND huyện về phát triển kinh tế - xã hội, bước đầu đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo xu hướng tích cực, sử dụng ngày càng có hiệu quả tiềm năng

sẵn có của địa phương. Là một huyện miền núi, nên kinh tế huyện đặt trọng tâm phát triển vào nông - lâm nghiệp, đồng thời cũng từng bước hình thành những nền tảng cho phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và đô thị cho những năm kế tiếp. Cụ thể tăng trưởng kinh tế của huyện năm 2021 như sau:

- Thu ngân sách trên địa bàn đạt 79,38 tỷ đồng, trong đó (*thu thuế và phí đạt 77,50 tỷ đồng*).

- Sản lượng lương thực bình quân đầu người đạt 650 kg/người/năm.
- Giá trị sản xuất nông – lâm nghiệp – thủy sản đạt 740 tỷ đồng.
- Giá trị sản phẩm thu hoạch/1 ha đất trồng cây hàng năm đạt 67 triệu đồng.
- Giá trị sản xuất Công nghiệp-TCN-XDCB đạt 711 tỷ đồng.
- Giá trị thương mại- dịch vụ đạt 726 tỷ đồng
- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 1842 tỷ đồng.
- Thu nhập bình quân đầu người đạt 34 triệu đồng/người/năm.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên đạt 1,25%/
- Số lao động được đào tạo vi làm hàng năm 1.500 người.
- Duy trì tỷ lệ che phủ rừng 68%.

(Nguồn: Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 11 tháng 8 năm 2020 của đại hội đại biểu đảng bộ huyện Quang Bình lần thứ IV, nhiệm kỳ 2020-2025; Báo cáo Số: 1135 /BC-UBND, ngày 14 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện về việc báo cáo Kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, báo cáo nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 9 tháng đầu năm 2021).

3.1. Thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

Kinh tế - xã hội huyện Quang Bình liên tục phát triển và ổn định từng bước hoà nhập cùng với nền kinh tế thị trường chung cả nước. Đời sống nhân dân được cải thiện đáng kể, một bộ phận được giàu lên, dân trí được mở mang.

3.1.1. Khu vực kinh tế nông nghiệp

Triển khai phát triển nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp sạch; chú trọng nâng cao chất lượng các vùng sản xuất chuyên canh hiện có (vùng chè, vùng cây ăn quả có múi...); Thực hiện mô hình và các chương trình dự án: Sản xuất lúa hàng hóa gắn với mạ khay, máy cấy được 113.728 khay tương đương với 504,2ha. Triển khai áp dụng mạ khay gắn với máy cấy trên địa bàn các xã, thị trấn được 120,5 ha, thực hiện tại 9 xã (Bằng Lang (37,5 ha), Yên Thành (30,1 ha), Tân Trịnh (25 ha), Vĩ Thượng (11 ha), Thị trấn Yên Bình (8 ha), Hương Sơn (5 ha), Xuân Giang (2 ha); Tân Bắc (1,4 ha) và Yên Hà (0,5 ha)).

Chương trình xây dựng vườn cam mẫu Triển khai thực hiện 30ha/13 hộ tại 05 xã (Hương Sơn 12ha/7 hộ, Yên Hà 5 ha/3 hộ, Vĩ Thượng 6 ha/01 hộ, Tiên Yên 5 ha/01 hộ, Bằng Lang 2 ha/1 hộ).

Ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện tốt Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (OCOP), trong năm 2020, thực hiện tiêu chuẩn hóa đối với 12/12 nhãn hiệu sản phẩm nông nghiệp đạt sao: Rượu gạo men lá Mường Lèng, xã Tiên Yên; Chè Shan tuyết Quang, xã Tiên Nguyên; Chè Shan tuyết Cao Sơn, xã Tiên Nguyên; Bạch trà Mẫu đơn nguyên, xã Xuân Minh; Trà Xanh, xã Tân Bắc; Hồng Trà, xã Tân Bắc; Mật ong hoa rừng hồng Quân, Thị trấn Yên Bình; Mật ong Chanh đào, Thị trấn Yên Bình; Cam Vàng, Thị trấn Yên Bình.

- Cây lúa: diện tích gieo cấy được 5.688,1 ha, năng suất đạt 59 tạ/ha, sản lượng đạt 33.559,8 tấn.

- Cây ngô: diện tích gieo trồng 2.630,73 ha, năng suất đạt 35 tạ/ha, sản lượng đạt 9.994,6 tấn.

- Cây lạc: diện tích gieo trồng 2.572,2 ha, năng suất đạt 26,72 tạ/ha, sản lượng đạt 6.872,9 tấn.

- Cây đậu tương: diện tích gieo trồng 169,5 ha, năng suất đạt 13 tạ/ha, sản lượng đạt 220,35 tấn.

- Cây chè: tổng diện tích 3.245,71 ha, trong đó diện tích cho thu hoạch 2.761,19 ha, diện tích chăm sóc là 484,52 ha, sản lượng chè đạt trên 12.425,4 tấn.

- Cây cam, quýt: tổng diện tích toàn huyện là 2.682 ha (diện tích cho sản phẩm 1.625,1 ha, diện tích chăm sóc 1.057 ha), sản lượng niên vụ 2020-2021 ước đạt trên 15.925 tấn.

Diện tích nuôi trồng thủy sản là 702,37 ha; năng suất bình quân đạt 12 tạ/ha, sản lượng ước đạt 300 tấn, giá trị ước đạt 15 tỷ đồng. Duy trì nuôi cá lồng trên lòng hồ với 01 HTX và 04 hộ nuôi với tổng số 90 lồng.

Trồng rừng sản xuất đến năm 2020 thực hiện được 2.048,5 ha. Trong đó: trồng mới rừng sản xuất: 1.078,5 ha; trồng rừng sau khai thác: 918 ha; thực hiện trồng rừng kinh tế là 683,5 ha.

Đối với HTX Thống Nhất và Công ty TNHH Hào Hưng đang gieo ươm cây giống phục vụ nhân dân trồng rừng vào vụ thu (Công ty TNHH Hào Hưng ươm được: 400.000 cây keo úc; Hợp tác xã Thống Nhất ươm được: 900.000 cây các loại).

Nhìn chung ngành lâm nghiệp đã thực hiện tốt công tác tuyên truyền Luật bảo vệ và phát triển rừng, khoanh nuôi, bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng, quản lý chặt chẽ việc vận chuyển và khai thác lâm sản, không để xảy ra tình trạng chặt phá rừng trái pháp luật.

3.1.2. Khu vực kinh tế công nghiệp

Thực hiện chính sách phát triển kinh tế nhiều thành phần của nhà nước và chủ trương của tỉnh về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp của huyện đã từng bước phát triển. Thực hiện tốt chính sách thu hút đầu tư đã tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất chế biến nông lâm sản, vật liệu xây dựng.

- Về công nghiệp thủy điện: Hiện tại có 03 nhà máy thủy điện đang hoạt

động, với tổng công suất 63,5 MW, sản lượng điện sản xuất ra năm 2020 ước đạt là 200 Tr.kwh. Toàn huyện có 128 trạm hạ áp, đường dây 35 kV là 243,198 km, đường dây 0,4 kV là 306,615 km, số thôn được sử dụng điện lưới quốc gia 110/135 thôn (còn 25 thôn chưa có điện). Số hộ được sử dụng điện lưới Quốc gia 12.986 hộ.

- *Về công nghiệp khai thác*: Chủ yếu khai thác và sản xuất vật liệu xây dựng thông thường ở các xã Tân Trịnh, Yên Hà, Tiên Yên, Xuân Giang, Yên Thành và thị trấn Yên Bình, đã đáp ứng được nhu cầu cung cấp vật liệu xây dựng cho các công trình trên địa bàn huyện.

- *Về công nghiệp chế biến*: Kết quả đã chế biến được 2.5556 tấn chè thành phẩm (5 cơ sở chế biến và 426 máy sao chè mi ni của các hộ gia đình), 4 triệu viên gạch, chế biến gỗ 5.5000 m³. Trong năm huyện đã thu hút và triển khai xây dựng được bốn dự án: cơ sở chế biến chè chất lượng cao gắn với trung tâm giới thiệu các sản phẩm nông sản huyện Quang Bình, tại xã Tân Bắc; cơ sở sản xuất rượu ngô Quang Bình, cơ sở chế biến gạo và Trung tâm dịch vụ sinh thái hồ Nậm Rễn tại thị trấn Yên Bình, các công trình nêu trên được đầu tư bằng 100% vốn của các doanh nghiệp.

Tiếp tục phối hợp với các ngành của tỉnh thu hút các nhà đầu tư vào cụm công nghiệp Tân Bắc: Dự án trồng rừng và chế biến gỗ, ván sợi (Công ty TNHH Hào Hưng); Dự án nhà máy gạch tuynel (Công ty TNHH Vĩnh Hóa). Tập trung phát triển các lĩnh vực công nghiệp có thế mạnh, các sản phẩm công nghiệp có lợi thế cạnh tranh (chế biến chè, thủy điện vừa và nhỏ, chế biến nông lâm sản).

Nhìn chung, ngành công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp bước đầu phát triển khá tốt, đã khai thác được tiềm năng thế mạnh của địa phương, vượt qua những thử thách của cơ chế thị trường để đi vào ổn định và phát triển sản xuất.

3.1.3. Khu vực kinh tế dịch vụ - thương mại

Trong những năm qua, cùng với sự chuyển biến của các ngành sản xuất vật chất, ngành dịch vụ - thương mại của huyện đã có nhiều cố gắng vươn lên trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển đa dạng, hàng hoá tiêu dùng phong phú, thị trường sôi động, đã hình thành hệ thống mạng lưới chợ rộng khắp trên địa bàn tạo ra sự lưu thông hàng hoá theo cơ chế thị trường đạt hiệu quả cao. Thường xuyên tổ chức các hội chợ để quảng bá, giới thiệu và tìm kiếm đối tác tiêu thụ sản phẩm.

Trên địa bàn huyện đến nay có trên 1.500 cơ sở sản xuất, kinh doanh thương mại, dịch vụ, 82 hợp tác xã, 21 doanh nghiệp và 15/15 xã có chợ hoạt động. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 1.842 tỷ đồng. Thông qua hoạt động của các cơ sở thương mại, dịch vụ đã đáp ứng được nhu cầu thiết yếu của người dân, góp phần phát triển kinh tế – xã hội.

4. Tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập, tập quán có liên quan đến sử dụng đất.

4.1.1. Dân số:

Năm 2020, dân số toàn huyện có 61.800 người, trong đó: dân số nam là 31.452 người, dân số nữ: 30.348 người; với 14.655 hộ, mật độ dân số trung bình 78 người/km².

4.1.2. Lao động, việc làm và thu nhập.

Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động. Tạo việc làm cho 3.500 lao động đạt 223,3% kế hoạch; Tỷ lệ lao động qua đào tạo 61,5% đạt 100%.

Huyện có lực lượng lao động dồi dào, song trình độ lao động được đào tạo ngày một tăng, tỷ lệ lao động qua đào tạo, giải quyết việc làm mới cho 3500/1.560 lao động, đạt 224,36% mục tiêu nghị quyết.

- Thu nhập bình quân đầu người tăng, năm sau cao hơn năm trước, năm 2020 đạt 34 triệu đồng/người/năm.

- Đời sống của nhân dân được nâng cao cả về vật chất và tinh thần.

5. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng.

Cơ sở hạ tầng của huyện Quang Bình trong những năm qua có sự thay đổi đáng kể, hệ thống giao, thủy lợi, điện, đường, trường, trạm ... được mở rộng, nâng cấp và cả xây mới khang trang. Cụ thể như sau:

5.1.1. Giao thông:

a. Hệ thống giao thông đường bộ trên địa bàn huyện hiện có:

- Hiện nay, trên địa bàn huyện các tuyến đường đến trung tâm các xã, thị trấn đã có 15/15 xã, thị trấn có đường nhựa đến trung tâm.

+ Trên địa bàn có Quốc lộ 279 chạy qua các xã Tân Bắc, Tân Trịnh, thị trấn Yên Bình, xã Yên Thành có chiều dài 30,5 km là trục giao thông nối từ Tây sang Đông của huyện. Tuyến đường này hiện nay đã được đầu tư mở rộng, nâng cấp.

+ Tuyến đường Tỉnh 183 từ Vĩ Thượng – Tiên Yên - Xuân Giang – thị trấn Yên Bình có chiều dài 41 km đường nhựa rộng 3,5 m.

+ Tuyến đường Tỉnh 178 từ thị trấn Yên Bình – Tân Nam đi huyện Xín Mần có chiều dài 18 km đường nhựa, đá rộng 3,5 m (hiện đang bị xuống cấp).

+ Các tuyến đường huyện đi trung tâm các xã :

- Tuyến Yên Bình – Tiên Nguyên chiều dài từ QL 279 đến xã: 18 km đường nhựa có chiều rộng : 4,8-6 m.

- Tuyến Yên Thành – Bản Rịa: 10 km đường rộng 6 m .

- Tuyến Xuân Giang - Nhà Khương: 17 km đường rộng 6 m.
- Tuyến Tiên Yên – Hương Sơn – Ngòi Sắt : 14,6 km, rộng 6 m.
- Tuyến Tân Trịnh – xã Xuân Minh: 21 km, rộng 6 m.
- Đường liên thôn bản với tổng chiều dài khoảng 367,6 km, chủ yếu là đường đất (mới có khoảng gần 76,90 km được bê tông hóa). Hệ thống thoát nước hầu như chưa có hoặc nếu có chỉ mang tính chất tạm thời nên việc đi lại và vận chuyển nông sản phẩm gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là trong mùa mưa lũ.
- Đường ngõ xóm với tổng chiều dài khoảng 239,5 km, đã cứng hóa được 28,5 km.
- Các tuyến nội đồng có chiều dài 65,2 km, đã cứng hóa được 11,2 km.
- Thực hiện tốt công tác duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường theo phân cấp quản lý, đảm bảo giao thông thông suốt phục vụ tốt nhu cầu giao thương hàng hoá và đi lại của nhân dân. Chỉ đạo các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác quản lý nhà nước về xây dựng; đảm bảo an toàn giao thông, kiểm tra việc xây dựng, coi nói lều quán trên tuyến đường quốc lộ được phân cấp quản lý.

b. Hệ thống giao thông đường thuỷ

Với hai con sông chảy trên địa bàn huyện là sông Con, sông Bạc. Tuy nhiên do cấu tạo của địa hình lòng sông nhỏ và hẹp, có rất nhiều đá ngầm, quanh co, uốn khúc, nhiều đoạn vào mùa khô nước cạn, lòng sông nông nên giao thông đường thuỷ gặp nhiều khó khăn.

Nhìn chung, mạng lưới giao thông trên địa bàn huyện trong thời gian qua tuy được đầu tư nhiều nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển kinh tế xã hội. Cần có sự quan tâm đầu tư hơn nữa để đáp ứng kịp với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn tới.

5.1.2. Thuỷ lợi:

Thuỷ lợi là ngành ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp, đặc biệt là việc bố trí cơ cấu cây trồng trên đất canh tác. Chính vì vậy, trong những năm trở lại đây huyện đã tích cực tranh thủ sự hỗ trợ của các chương trình dự án, để tập trung xây dựng các công trình thuỷ lợi, đặc biệt là các công trình vừa và nhỏ. Luôn ưu tiên cho các vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc ít người, tập chung chỉ đạo tu sửa, nạo vét kênh mương để đảm bảo nhu cầu nước sản xuất cho nông nghiệp.

Hiện tại trên địa bàn huyện có khoảng 138 công trình thuỷ lợi là các đập dâng phục vụ tưới cho 80% diện tích lúa nước được chủ động tưới. Đa số các đập dâng đã được xây đá. Hệ thống kênh mương nhìn chung hoàn chỉnh, tuy nhiên đa số là kênh đất mới có một phần nhỏ kênh được bê tông hóa.

Trên cơ sở hiện trạng mật độ, sự phân bố và chất lượng các công trình, trong những năm tới ngoài việc thường xuyên tu bổ các công trình thì cần phải

đầu tư xây dựng một số đập dâng nếu có nhu cầu, nâng cấp đập dâng đã xuống cấp, kiên cố hoá hệ thống kênh mương nội đồng hiện có; đồng thời cần phải phát triển thêm mạng lưới kênh nội đồng nhằm đáp ứng được yêu cầu trong sản xuất.

5.1.3. Hệ thống điện

Những năm qua, tuy còn gặp nhiều khó khăn về vốn nhưng với sự nỗ lực và quyết tâm cao của huyện, phong trào điện khí hoá nông thôn đã đạt được những thành tựu quan trọng. Đến nay các xã trên địa bàn huyện được sử dụng lưới điện Quốc gia, phục vụ sinh hoạt và sản xuất. Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia năm 2020 đạt 92%.

5.1.4. Hệ thống bưu điện, truyền thanh, truyền hình

Bưu chính viễn thông ngày được mở rộng theo hướng hiện đại, đổi mới và nâng cấp với các phương tiện hiện đại đảm bảo phục vụ nhân dân. Toàn huyện có 15 trạm bưu cục. Hệ thống điện thoại cố định 100% số xã, thị trấn đã có điện thoại tới UBND xã, thị trấn, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt.

Công tác quản lý văn hóa tiếp tục được tăng cường; kiểm tra thường xuyên các điểm kinh doanh văn hóa phẩm, dịch vụ văn hóa trên địa bàn. Duy trì tốt các chương trình phát thanh và chuyển tiếp các kênh truyền hình của Trung ương và tỉnh. Tập trung tuyên truyền Đại hội Đảng các cấp, các hoạt động kỷ niệm ngày lễ lớn của đất nước, tuyên truyền các biện pháp phòng, chống dịch Covid-19.

Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan, đơn vị, các xã, thị trấn. Trong năm 2020 các cơ quan đơn vị đã ký chữ ký số 3.774 văn bản.

5.1.5. Giáo dục - đào tạo:

Trong những năm qua ngành giáo dục đào tạo của huyện có bước phát triển mới cả về quy mô và chất lượng. Phong trào thi đua 2 tốt phát triển theo chiều sâu. Cuộc vận động dân chủ, kỷ cương, tình thương và trách nhiệm trong trường học được đẩy mạnh.

- Năm học 2020-2021 triển khai kế hoạch thực hiện dạy học và đạt kết quả thực hiện như sau:

- Ngành học mầm non: Nhà trẻ 1.356 cháu, tỷ lệ huy động đạt 45%; Mẫu giáo 4.011 cháu, tỷ lệ huy động đạt 99%. Riêng lớp 5 tuổi 1.406 cháu, tỷ lệ huy động đạt 100%;

- Cấp tiểu học: 6.440 học sinh (tỷ lệ huy động đạt 99,8%, duy trì sĩ số đạt 100%). Trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;

- Cấp Trung học cơ sở: 4.226 học sinh. Tỷ lệ huy động đạt 99.01%.

Triển khai kế hoạch xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia năm 2020, đến thời điểm 30/11/2020, 05 đơn vị trường học trong lộ trình xây dựng trường đạt

chuẩn quốc gia đã hoàn thành hồ sơ và trình UBND tỉnh, Sở Giáo dục và Đào tạo thẩm định xong: Đạt chuẩn 1: Trường Tiểu học và THCS Xuân Giang, PTDT BT TH Hương Sơn, PTDT BT THCS Hương Sơn; Chuẩn 2: Tiểu học Yên Bình; Công nhận lại chuẩn 1: Mầm non Tân Trịnh.

Tiếp tục duy trì huyện đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập giáo dục THCS.

5.1.6. Y tế

Thực hiện tốt công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19; UBND huyện thành lập Ban chỉ đạo phòng chống dịch bệnh Covid-19. Thành lập và duy trì 5 đội đáp ứng nhanh, 2 đội điều trị lưu động. Thành lập khu cách ly tiếp nhận, theo dõi các trường hợp nghi nhiễm dịch bệnh tại Bệnh viện đa khoa huyện và khu cách ly của Trạm y tế các xã.

Thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân, đặc biệt các đối tượng chính sách xã hội, người nghèo, trẻ em dưới 6 tuổi; đã khám và chữa bệnh cho 67.604 lượt người, kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm tại 15/15 xã. Công tác y tế dự phòng, các chương trình y tế quốc gia, công tác phòng chống dịch bệnh, đặc biệt là dịch cúm A ở người bảo vệ và chăm sóc trẻ em trên địa bàn huyện được quan tâm; tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng các loại vắc xin trên 95%; tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi là 22,4%.

5.1.7. Văn hoá thông tin, thể thao.

Tổ chức tốt các hoạt động tuyên truyền, thể dục - thể thao, văn nghệ chào mừng thành công Đại hội Đảng các cấp và kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước; phát động phong trào “toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hoá”.

Hệ thống thông tin đại chúng phát triển rộng khắp, góp phần nâng cao dân trí và nhu cầu hưởng thụ văn hóa của nhân dân. Các hoạt động văn hóa, văn nghệ được tổ chức với nhiều hình thức phong phú, đa dạng góp phần phục vụ tốt các nhiệm vụ chính trị của địa phương. Thường xuyên kiện toàn và duy trì hoạt động văn hóa, văn nghệ 05 đội văn nghệ xóm điểm và đội thông tin lưu động. Phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” gắn với xây dựng nông thôn mới được triển khai mạnh mẽ, rộng khắp thu hút sự tham gia và ủng hộ của các tầng lớp dân cư.

Tổ chức phục dựng, bảo tồn Lễ hội lồng tồng dân tộc Tày xã Xuân Giang; duy trì tổ chức Lễ hội nhảy lửa dân tộc Pà Thẻn xã Tân Bắc;

Duy trì hoạt động của các làng văn hóa du lịch, trong năm đã đón được 5.470 lượt khách (Khách quốc tế là 1.823 lượt người, khách trong nước là 3.646 lượt người) đến tham quan, lưu trú tại các làng văn hoá du lịch cộng đồng trên địa bàn huyện; tham quan, trải nghiệm tại hồ thủy điện sông Chừng.

Tham mưu tổ chức thành công Hội nghị tập huấn truyền dạy văn hóa truyền Phong trào thể dục, thể thao quần chúng được duy trì và phát triển rộng khắp trên địa bàn toàn huyện, nhiều hoạt động sôi nổi được tổ chức trong dịp tết và lễ hội đầu

xuân và kỷ niệm các ngày lễ lớn của đất nước. Thành lập các Đoàn vận động viên tham gia thi đấu, giao lưu tại các hội thi lớn được tổ chức tại tỉnh có kết quả tốt.

Nhìn chung hoạt động văn hóa- thể thao trong những năm qua đã được huyện chú trọng. Tuy nhiên cơ sở vật chất, sân bãi, điểm vui chơi phục vụ cho phong trào thể dục, thể thao còn thiếu.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Bảng: So sánh kết quả thực kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2595/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
1	Đất nông nghiệp	NNP	69.909,76	70.230,31	320,55	100,46
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.943,24	4.954,11	10,87	100,22
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.549,10	2.556,02	6,92	100,27
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.635,56	3.586,39	-49,17	98,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.095,88	7.121,78	25,90	100,37
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.043,78	17.054,82	11,04	100,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD				#DIV/0!
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	36.748,53	37.069,88	321,35	100,87
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		26.543,66		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	361,73	362,31	0,58	100,16
1.8	Đất làm muối	LMU				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,04	81,03	-0,01	99,99
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.836,51	3.778,61	-57,90	98,49
	<i>Trong đó:</i>					
2.1	Đất quốc phòng	CQP	3,01	2,75	-0,26	91,48
2.2	Đất an ninh	CAN	0,78	1,28	0,50	164,12
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,04	24,04	0,00	99,99
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,35	1,10	-1,25	46,85
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,76	20,74	-0,02	99,92
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,31	10,31		100,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	8,55		-8,55	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.829,90	1.787,56	-42,34	97,69
	<i>Trong đó:</i>					

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt theo QĐ số 2595/QĐ-UBND ngày 30/12/2020	Kết quả thực hiện		
				Diện tích (ha)	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)	(7)=(5)/(4)*100
-	Đất giao thông	DGT	1.190,53	1.166,20	-24,33	97,96
-	Đất thủy lợi	DTL	71,93	71,22	-0,72	99,00
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	21,55	19,80	-1,75	91,89
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,71	5,37	-0,33	94,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	47,00	43,80	-3,20	93,19
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	12,00	10,80	-1,20	90,01
-	Đất công trình năng lượng	DNL	423,40	417,21	-6,19	98,54
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,84	0,82	-0,02	97,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG				
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT				
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,84	4,74	-1,10	81,22
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,02	0,12	-2,90	3,89
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,28	40,28	0,00	100,00
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH				
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24	0,24		100,00
-	Đất chợ	DCH	7,57	6,22	-1,35	82,19
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	8,39	8,39		100,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH				
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17	0,17		100,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	627,85	615,99	-11,86	98,11
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	123,60	123,55	-0,05	99,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,93	14,93	0,00	99,98
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,80	0,20	-0,60	24,58
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,85	0,84	-0,01	98,55
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.145,11	1.151,65	6,54	100,57
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,23	13,23		100,00
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,89	1,89		100,00
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.319,43	4.056,77	-262,66	93,92

2.1.1. Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước

Biến động cụ thể trong các loại đất như sau:

* **Đất nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt 69.909,76 ha, kết quả thực hiện năm 2021 diện tích là 70.230,31 ha, cao hơn 320,55 ha, đạt 100,46 % so với chỉ tiêu được duyệt. Cụ thể các loại đất bao gồm:

- Đất trồng lúa: Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 được duyệt là 4.943,24 ha, kết quả thực hiện năm 2021 diện tích là 4.954,11 ha, đạt 100,22 % (*diện tích đất trồng lúa chưa chuyển mục đích sang so với kế hoạch được duyệt là 10,87 ha*). Nguyên nhân là do chưa thực hiện chuyển mục đích đất trồng lúa sang các dự án: Mở rộng Hang đá phục vụ chiến đấu khu vực phòng thủ của huyện, xã Yên Thành; Thu hồi đất làm đường giao thông liên xã Tiên Nguyên - Tân Nam; Thu hồi đất để làm đường đoạn 10 đường nội huyện; Thu hồi đất để làm đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3 đường nội huyện Quang Bình, chuyển mục đích sang đất ở trên địa bàn 15 xã, thị trấn,..

- Đất trồng cây hàng năm khác: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 3.635,56 ha, kết quả thực hiện được 3.586,39 ha, đạt 98,65 % (*diện tích chưa thực hiện là 49,17 ha*). Nguyên nhân chưa thực hiện chuyển mục đích đất rừng sản xuất sang đất trồng cây hàng năm tại xã Vĩ Thượng.

- Đất trồng cây lâu năm: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 7.095,88 ha, kết quả thực hiện được 7.121,78 ha, đạt 100,37 % so với kế hoạch được duyệt, (*diện tích đất trồng cây lâu năm chưa chuyển mục đích so với kế hoạch được duyệt là 25,90 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích công trình: Thu hồi đất để mở rộng đường vào trạm y tế thị trấn Yên Bình; Thu hồi đất giao thông liên xã Tiên Nguyên - Tân Nam; Thu hồi đất để làm đường đoạn 10 đường nội huyện; Thu hồi đất để làm đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3 đường nội huyện Quang Bình; Trường mầm non sao mai và tiểu học Kim Đồng thị trấn Yên Bình, chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị,...

- Đất rừng phòng hộ: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 17.043,78 ha, kết quả thực hiện được 17.054,82 ha, đạt 100,06 % (*diện tích đất rừng phòng hộ thực hiện cao hơn so với kế hoạch được duyệt là 11,04 ha*). Nguyên nhân do (cập nhật số liệu diễn biến 3 loại rừng năm 2020).

- Đất rừng sản xuất: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 36.748,53 ha, kết quả thực hiện được 37.069,88 ha, đạt 100,87 % so với kế hoạch được duyệt, (*Diện tích đất rừng sản xuất chưa chuyển mục đích được so với kế hoạch được duyệt là 321,35 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Chợ xã Tân Nam, đất cơ sở tôn giáo tại thị trấn Yên Bình, chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác,....

- Đất nuôi trồng thủy sản: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 361,73 ha, kết quả thực hiện được 362,31 ha, đạt 100,16 % so với kế hoạch được duyệt. (*Diện tích đất chưa chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị, đất trồng cây lâu năm,...*

- Đất nông nghiệp khác: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 81,04 ha, kết quả thực hiện được 81,03 ha, đạt 99,99 % (*diện tích đất*

nông nghiệp khác chưa thực hiện được so với kế hoạch được duyệt là 0,01 ha). Nguyên nhân do cập nhật số liệu thống kê đất đai năm 2020.

*** Đất phi nông nghiệp:** Theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 3.836,51 ha, kết quả thực hiện được 3.778,61 ha, đạt 98,49 % (*diện tích chưa thực hiện được còn 57,90 ha*). Trong đó:

- Đất quốc phòng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 3,01 ha, kết quả thực hiện 2,75 ha, đạt 91,48 % (*diện tích chưa thực hiện được còn 0,26 ha*). Nguyên nhân do chưa thực hiện thu hồi, chuyển mục đích dự án: Mở rộng Hang đá phục vụ chiến đấu khu vực phòng thủ của huyện.

- Đất an ninh: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 0,78 ha, kết quả thực hiện được 1,28 ha, đạt 164,12 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do thực hiện công trình: Cơ sở làm việc Công an huyện Quang Bình, thuộc Công an tỉnh Hà Giang.

- Đất cụm công nghiệp: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 24,04 ha, kết quả thực hiện được 24,04 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất thương mại dịch vụ: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 2,35 ha, kết quả thực hiện được 1,10 ha, đạt 46,85 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình, dự án: Cửa hàng xăng dầu xã Tân Nam, xã Tiên Nguyên, xã Tiên Yên, xã Vĩ Thượng, thị trấn Yên Bình.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 20,76 ha, kết quả thực hiện được 20,74 ha, đạt 99,92 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất cho hoạt động khoáng sản: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 10,31 ha, kết quả thực hiện được 10,31 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 8,55 ha, kết quả chỉ tiêu này chưa thực hiện được do chưa thực hiện dự án: Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang; Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Trang, xã Tân Trịnh, huyện Quang Bình, Tỉnh Hà Giang.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 1.829,90 ha, kết quả thực hiện được 1.787,56 ha, đạt 97,69 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình, dự án: Thu hồi đất giao thông liên xã Tiên Nguyên - Tân Nam; Thu hồi đất để làm đường đoạn 10 đường nội huyện; Đường điện chiếu sáng thôn Hạ Sơn,... và do thay đổi chỉ tiêu loại đất trong nhóm đất phát triển hạ tầng theo thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021. Trong đó:

+ Đất giao thông: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 71,93 ha, kết quả thực hiện được 71,22 ha, đạt 99,00 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chuyển sang đất cụm công nghiệp và đất công trình năng lượng.

+ Đất thủy lợi: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 71,93 ha, kết quả thực hiện được 71,22 ha, đạt 99,00 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm do chuyển sang đất cụm công nghiệp Tân Bắc, đất công trình năng lượng.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 21,55 ha, kết quả thực hiện được 19,80 ha, đạt 91,89 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Pà Thẻn, Nhà văn hóa tổ 5 thị trấn Yên Bình, nhà bia tưởng niệm xã Xuân Giang, xã Vĩ Thượng.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 5,71 ha, kết quả thực hiện được 5,37 ha, đạt 94,15 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Xây dựng cơ sở làm việc trung tâm y tế; Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất công ty được Hà Giang giao cho Trung tâm y tế huyện Quang Bình.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 47,00 ha, kết quả thực hiện được 43,80 ha, đạt 93,19 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Trường mầm non sao mai và tiểu học Kim Đồng thị trấn Yên Bình; Thu hồi đất để Xây dựng trường mầm non xã Tân Nam.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 12,00 ha, kết quả thực hiện được 10,80 ha, đạt 90,01 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Giao đất, cho thuê đất để xây dựng khu liên hợp thể thao.

+ Đất công trình năng lượng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 423,40 ha, kết quả thực hiện được 417,21 ha, đạt 98,54 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Thủy điện Xuân Minh trên địa bàn xã Tiên Nguyên; Đường điện chiếu sáng thôn Hạ Sơn; Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Bắc Quang,...

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 0,84 ha, kết quả thực hiện được 0,82 ha, đạt 97,03 % so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 5,84 ha, kết quả thực hiện được 4,74 ha, đạt 81,22% so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Xây dựng khu

xử lý rác thải tại thôn Nà Đát.

+ Đất cơ sở tôn giáo: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 3,02 ha, kết quả thực hiện được 0,12 ha, đạt 3,89 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: đất cơ sở tôn giáo tại thị trấn Yên Bình.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 40,28 ha, kết quả thực hiện được 40,28 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 0,24 ha, kết quả thực hiện được 0,24 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

+ Đất chợ: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 7,57 ha, kết quả thực hiện được 6,22 ha, đạt 82,19 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện công trình: Chợ xã Tân Nam.

- Đất danh lam, thắng cảnh: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 8,39 ha, kết quả thực hiện được 8,39 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt. Do thực hiện công trình Khoanh vùng các khu vực bảo vệ danh lam thắng cảnh Hang Tiên, thôn Chì, xã Xuân Giang.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 0,17 ha, kết quả thực hiện được 0,17 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất ở tại nông: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 627,85 ha, kết quả thực hiện được 615,99 ha, đạt 98,11 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do chưa thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở tại nông thôn, khu dân cư mới xã Tân Nam, ..

- Đất ở tại đô thị: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 123,60 ha, kết quả thực hiện được 123,55 ha, đạt 99,96 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất trụ sở cơ quan: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 14,93 ha, kết quả thực hiện được 14,93 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 0,80 ha, kết quả thực hiện được 0,20 ha, đạt 24,58 % so với kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân thấp hơn do chưa thực hiện dự án: Xây dựng cơ sở làm việc Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện; Xây dựng cơ sở làm việc Trung tâm dịch vụ công cộng và Môi trường.

- Đất cơ sở tín ngưỡng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 0,85 ha, kết quả thực hiện được 0,84 ha, đạt 98,55 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 1.145,11 ha, kết quả thực hiện được 1.151,65 ha, đạt 100,57 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 13,23 ha, kết quả thực hiện được 13,23 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

- Đất phi nông nghiệp khác: theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 1,89 ha, kết quả thực hiện được 1,89 ha, đạt 100,00 % so với kế hoạch được duyệt.

* **Đất chưa sử dụng:** theo kế hoạch được duyệt đến năm 2021 toàn huyện là 4.319,43 ha, kết quả thực hiện năm 2021 diện tích là 4.056,77 ha, thấp hơn 262,66 ha, đạt 93,92 % so với chỉ tiêu được duyệt.

2.1.2. Đánh giá kết quả thực hiện các công trình dự án đã được phê duyệt trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quang Bình

Thực hiện theo quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quang Bình, tổng số công trình dự án đăng ký mới trong năm 2021 là 37 công trình, đã triển khai thực hiện được 06 công trình, dự án và 31 công trình đang triển khai thực hiện dự kiến trong kế hoạch 2022 tiếp tục đưa 31 công trình vào kế hoạch sử dụng đất 2022 để triển khai thực hiện, đồng thời đề nghị hủy bỏ 06 công trình, dự án được chuyển tiếp từ kế hoạch sử dụng đất năm 2018 do quá 3 năm không thực hiện.

Bảng: Công trình dự án đã thực hiện được trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
A	Đất an ninh			
1	Cơ sở làm việc Công an huyện Quang Bình, thuộc Công an tỉnh Hà Giang	0,50	TT. Yên Bình	1660/UBND ngày 25/10/2019 v/v đề nghị điều chỉnh quy hoạch đất xây dựng dự án: cơ sở làm việc công an huyện Quang Bình
B	Đất cụm công nghiệp	17,80		
1	Cụm công nghiệp Tân Bắc 1	17,80	Xã Tân Bắc	KHSDĐ năm 2021
C	Đất công trình năng lượng	27,97		
1	Thủy điện Xuân Minh	14,10	Xã Xuân Minh	Diện tích chỉ thay đổi giữa các loại đất không tăng thêm so với Nghị

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				quyết số 38/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh, DA có trong KHSĐ đất năm 2019 của huyện Quang Bình được phê duyệt tại QĐ số 2952/QĐ-UBND ngày 28/12/2018 của UBND tỉnh ; QĐ số 3147/QĐ-
2	Thủy điện Suối Chùng	5,04	Xã Tân Bắc	QĐ 1725/QĐ-UBND ngày 25/9/2020 của UBND tỉnh về việc chấp thuận chủ trương đầu tư dự án: Thủy điện Suối Chùng tại xã Tiên Nguyên, xã Tân Bắc huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang
		8,82	Xã Tiên Nguyên	
D	Đất thương mại, dịch vụ			
1	Cửa Hàng Bán lẻ xăng dầu xã Tân Bắc	0,17	Xã Tân Bắc	1127/QĐ-UBND ngày 04/6/2021
E	Đất danh lam, thắng cảnh			
1	Khoanh vùng các khu vực bảo vệ danh lam thắng cảnh Hang Tiên, thôn Chì, xã Xuân Giang		Xã Xuân Giang	
F	Đất ở tại nông thôn			
1	CMD sử dụng đất trồng lúa sang đất ở tại thôn Tân Tiên, xã Tiên Nguyên	0,01	Xã Tiên Nguyên	1585/QĐ-UBND ngày 06/7/2021
2	CMD sử dụng đất trồng cây lâu năm sang đất ở tại tổ 3, TT. Yên Bình	0,02	TT. Yên Bình	1586/QĐ-UBND ngày 06/7/2021

Bảng: Công trình dự án đề nghị hủy bỏ trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm	Năm đăng ký kế hoạch
1	San ủi mặt bằng trường mầm non Xuân Giang	2,30	Xã Xuân Giang	2018
2	Hồ chứa khuổi Phạ; thôn Tân Trang; xã Tân Trịnh	2,5	Xã Tân Trịnh	2018
3	Hồ chứa Tân Bang; xã Tân Trịnh	3,00	Xã Tân Trịnh	2018
4	Đấu giá quyền sử dụng đất đã thu hồi tại tổ 2, thị trấn Yên Bình	0,23	TT. Yên Bình	2018
5	Đấu giá đất khu dân cư B2 (nhà khách huyện ủy cũ)	0,30	TT. Yên Bình	2019
6	San ủi mặt bằng trường trung học cơ sở xã Tiên Yên	0,2	Xã Tiên Yên	2018

2.2. Đánh giá những tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Nhìn chung, việc thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất đến năm 2021 của huyện đã theo sát và về cơ bản đã đạt được theo các chỉ tiêu đã đề ra. Quá trình sử dụng đất đều dựa trên những quan điểm khai thác, sử dụng hợp lý, có hiệu quả, tiết kiệm quỹ đất và bảo vệ chống thoái hoá đất, đáp ứng được các yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá của huyện.

- Đến thời điểm hiện tại, toàn huyện đã và đang thực hiện thực hiện được 06/37 công trình dự án đạt tỷ lệ 16,21% số lượng công trình.

Nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thực hiện các công trình dự án còn thấp, không theo kế hoạch được duyệt là do:

- Việc triển khai các thủ tục đầu tư tại các cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong đó, thủ tục bồi thường, giải phóng mặt bằng (GPMB) là khâu triển khai mất nhiều thời gian, vướng mắc nhất và là nguyên nhân chính dẫn đến việc dự án triển khai chậm, GPMB chậm phần lớn là do chủ đầu tư và người có đất không thỏa thuận được giá đền bù.

- Về việc xác minh loại đất và chủ sử dụng hợp pháp của thửa đất để thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ gặp nhiều khó khăn do các hộ tự chia tách chuyển nhượng cho con cháu mà chưa làm thủ tục chuyển nhượng theo quy định.

- Việc quảng bá các dự án đầu tư chưa hấp dẫn, chưa thu hút được vốn đầu tư trong và ngoài nước, đôi khi còn bị động trong quá trình lập quy hoạch sử dụng đất.

- Do diễn biến phức tạp của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh trên người và vật nuôi, đặc biệt là đại dịch COVID-19 diễn biến phức tạp, phải thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội, tập trung nhiều nguồn lực cho công tác phòng, chống đại dịch, phải điều chỉnh một số chính sách về thuế ... đã tác động không nhỏ đến thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất trong năm.

- Một số hạng mục công trình đã có trong chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhưng cơ quan chủ đầu tư chưa lập xong dự án và hồ sơ đất đai nên phải lùi tiến độ thực hiện.

- Công tác bồi thường và giải phóng mặt bằng ở một số địa điểm có hạng mục quy hoạch gặp nhiều khó khăn làm chậm tiến độ xây dựng ... Kết quả thực hiện đất phi nông nghiệp thấp so với chỉ tiêu quy hoạch.

- Quy hoạch, kế hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình được lập và thực hiện theo thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 thông tư về Quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nay kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được lập theo thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy

định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, do vậy một số chỉ tiêu, tiêu chí loại đất bị thay đổi cũng là nguyên nhân dẫn đến việc đánh giá chỉ tiêu đạt thấp.

2.3. Đánh giá nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021

Nguyên nhân chủ quan:

- Các cơ quan, ban ngành, tổ chức chưa thực sự quan tâm trong việc đăng ký nhu cầu sử dụng đất của đơn vị mình để xây dựng kế hoạch sử dụng đất đầy đủ, sát với điều kiện thực tế và khả năng thực hiện dẫn đến có những công trình đăng ký nhu cầu nhưng không triển khai thực hiện được.

- Năng lực tài chính của chủ đầu tư còn hạn chế, chưa chủ động được nguồn vốn. Một số công trình đã có chủ trương đầu tư nhưng chưa được bố trí nguồn vốn để thực hiện hoặc đã được bố trí nguồn vốn để đầu tư xây dựng nhưng không đủ để thực hiện tất cả các hạng mục công trình dẫn đến dự án bị chậm tiến độ.

- Năng lực quản lý của nhà đầu tư còn hạn chế: Không hoàn thành các thủ tục đầu tư, đất đai, xây dựng, môi trường theo quy định của pháp luật dẫn đến chậm hoặc phải hủy bỏ dự án; không dự tính được các hạng mục và chi phí phát sinh trong quá trình thực hiện dự án. Sự phối hợp giữa chủ đầu tư và các bên liên quan chưa chặt chẽ, thiếu kiểm tra, đôn đốc tiến độ thi công các công trình.

- Việc lập kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch các ngành khác chưa thực sự thống nhất, tình trạng phát sinh các công trình dự án không theo kế hoạch sử dụng đất vẫn xảy ra. Việc gắn kết giữa quy hoạch sử dụng đất với quy hoạch phát triển các ngành, quy hoạch xây dựng đô thị và khu dân cư nông thôn còn chưa đồng bộ.

Nguyên nhân khách quan:

- Công tác bồi thường giải phóng mặt bằng còn gặp nhiều vướng mắc: Tiến độ giải phóng mặt bằng không theo đúng kế hoạch giao đất cho dự án.

- Thiếu các giải pháp có tính khả thi để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, trong đó có hai khâu yếu quan trọng là không cân đối đủ nguồn vốn cho xây dựng hạ tầng và sự bất cập trong công tác bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

- Điều kiện thời tiết cũng làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện dự án, dẫn đến dự án thực hiện bị chậm tiến độ.

2.3.2. Biện pháp khắc phục những tồn tại trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021

- Đề nghị các cấp, các ngành trong huyện, tỉnh quan tâm đăng ký những công trình dự án đã có chủ trương, đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 của huyện đầy đủ và đúng thời gian quy định, đảm bảo chất lượng; hạn chế tình trạng phát sinh những công trình mới nhưng không nằm

trong kế hoạch đã được phê duyệt.

- Bám sát theo kế hoạch đầu tư công đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

- Không đưa vào trong năm kế hoạch sử dụng đất 2022 những công trình chưa có chủ trương, chưa được ghi vốn đúng theo quy định. Bởi vì vốn là điều kiện quan trọng nhất để thực hiện dự án, cần phải xác định rõ nguồn vốn, số vốn cần để thực hiện từng công trình dự án trong năm kế hoạch.

- Đối với nhà đầu tư là cá nhân, doanh nghiệp tham gia đầu tư trên địa bàn huyện cần đánh giá kỹ hồ sơ năng lực, đặc biệt là năng lực tài chính để thực hiện các công trình dự án. Tránh tình trạng các dự án đã xác định đầu tư nhưng không thực hiện được do thiếu vốn. Không chấp thuận các nhà đầu tư có năng lực tài chính yếu, hoặc đã đăng ký dự án nhưng nhiều lần chậm chễ, không thực hiện.

- Tạo điều kiện thuận lợi nhất để các công trình dự án đã đăng ký đầu tư được thực hiện, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cấp, các ngành trong quá trình thực hiện dự án.

- Các cơ quan, ban ngành ở các cấp kịp thời phối hợp giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong quá trình bồi thường, giải phóng mặt bằng nhằm đảm bảo lợi ích của người dân cũng như nhà đầu tư khi thực hiện dự án.

III. LẬP KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

3.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

* Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

- Văn bản số 4744/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03 tháng 9 năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Về việc Lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Văn bản số 2102/UBND-KTTH ngày 06 tháng 7 năm 2020 của UBND tỉnh Hà Giang Về việc Lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 cấp huyện và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp tỉnh;

- Văn bản số 1249/STNMT-ĐĐQH ngày 16 tháng 9 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường Về việc lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện;

- Văn bản số 2764/STNMT- ĐĐQH ngày 28 tháng 9 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc đăng ký danh mục công trình, dự án thu hồi đến năm 2022 trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

UBND huyện Quang Bình xây dựng kế hoạch sử dụng đất năm 2022, như sau:

Bảng: Chỉ tiêu sử dụng đất huyện Quang Bình năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
-----	----------------------	----	----------------

(1)	(2)	(3)	(6)=(7)+(8)+...+(21)
I	LOẠI ĐẤT		
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.215,67
	<i>Trong đó:</i>		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.948,09
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa</i>	LUC	2.550,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.582,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.119,28
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	17.053,92
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	37.067,93
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	26.543,66
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	362,68
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,03
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.803,99
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2,75
2.2	Đất an ninh	CAN	1,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	24,04
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	20,74
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	10,31
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	2,08
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.806,04
	<i>Trong đó:</i>		
-	Đất giao thông	DGT	1.173,70
-	Đất thủy lợi	DTL	71,95
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	18,83
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	5,37
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo	DGD	43,79
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,80
-	Đất công trình năng lượng	DNL	429,17
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,82
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	4,74
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,12
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	40,28
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,24
-	Đất chợ	DCH	6,22
2.10	Đất danh lam, thắng cảnh	DDL	8,39
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,17
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	618,85
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	125,80

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	14,93
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,20
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DGN	
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,84
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.150,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	13,23
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,89
3	Đất chưa sử dụng	CSD	4.046,03

3.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

3.2.1 Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Thực hiện theo Quyết định số 2595/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Quang Bình, trên cơ sở đó UBND huyện đã tổ chức triển khai thực hiện tốt các công trình, dự án. Bên cạnh đó các công trình dự án chưa thực hiện do thiếu vốn đầu tư, công tác giải phóng mặt bằng ở một số công trình còn gặp nhiều khó khăn, một số công trình do lập hồ sơ thi công và hồ sơ đất đai chậm nên chưa thực hiện được trong năm 2021 do vậy trong năm 2022 sẽ tiếp tục chuyển tiếp các công trình, dự án vào thực hiện để đảm bảo theo đúng kế hoạch đã đề ra góp phần phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

Bảng : Các công trình, dự án chưa thực hiện được chuyển tiếp trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quang Bình

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm
I	Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch		
1	Đất quốc phòng		
1.1	Mở rộng Hang đá phục vụ chiến đấu khu vực phòng thủ của huyện	0,26	Xã Yên Thành
II	Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn I		
	<i>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</i>		
2	Đất giao thông		
2.1	Thu hồi đất để mở rộng đường vào trạm y tế thị trấn Yên Bình	0,30	TT. Yên Bình
2.2	Thu hồi đất giao thông liên xã Tiên Nguyên - Tân Nam	11,87	Xã Tân Nam
		7,05	Xã Tiên Nguyên
2.3	Thu hồi đất để làm đường đoạn 10 đường nội huyện	1,80	TT. Yên Bình
2.4	Thu hồi đất để làm đường nối đoạn 15 với ngã tư đoạn 7 kéo dài và đoạn nối từ ngã tư đoạn 7 kéo dài với ngã ba của đoạn 3 đường nội huyện Quang Bình (Đường nội huyện Quang Bình, Đoạn 7, ngã 3 huyện Quang Bình)	3,60	TT. Yên Bình
2.5	San ủi mặt bằng đường Trường Chinh thị trấn Yên Bình	0,60	TT. Yên Bình

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm
3	Đất năng lượng		
3.1	Thủy điện Xuân Minh	3,66	Xã Tiên Nguyên
3.2	Đường điện chiếu sáng thôn Hạ Sơn	0,10	TT. Yên Bình
3.3	Xây dựng đường điện 35Kv, trạm biến áp và đường dây 0,4kv tại thôn Sơn Nam	0,16	xã Hương Sơn
3.4	Xuất tuyến 110KV sau TBA 220KV Bắc Quang	0,48	Tân Bắc
		0,08	Tân Trịnh
		0,19	TT. Yên Bình
3.5	Nâng cao ổn định lưới điện trung hạ thế huyện Quang Bình	0,08	Xã Xuân Giang, xã Yên Hà
3.6	Thu hồi đất để xây dựng đường dây điện 35kV, Trạm biến áp và đường dây 0,4kV cấp điện cho thôn Thượng Bình, Tân Thượng	0,25	Xã Yên Thành
3.7	Thu hồi đất để xây dựng đường dây điện 35kV, Trạm biến áp và đường dây 0,4kV cấp điện cho thôn Tân Bình, thôn Minh Hạ, thôn Nậm Qua	0,25	Xã Tân Nam
3.8	Dự án: Lòng hồ thủy điện Sông Chùng (Công ty TNHH Sơn Lâm đã thực hiện GPMB từ năm 2011)	162,36	Xã Tân Nam, TT. Yên Bình
3.9	Dự án: Thủy điện Nậm Khòa	10,48	Xã Xuân Minh
3.10	Thủy điện Nậm Hóp	38,54	Xã Tiên Nguyên
3.11	Đường dây 110KV&TBA 110 KV Sông Chùng - Sông Cháy	0,18	TT. Yên Bình, Xã Tân Nam
4	Đất thương mại dịch vụ		
4.1	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Cường Phú 6 xã Tân Nam	0,20	Xã Tân Nam
4.2	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu cường phú 7 xã Tiên Nguyên	0,20	Xã Tiên Nguyên
4.3	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu thị trấn Yên Bình	0,31	TT. Yên Bình
4.4	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Vĩ Thượng	0,21	Xã Vĩ Thượng
4.5	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tiên Yên	0,30	Xã Tiên Yên
5	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp		
5.1	Xây dựng cơ sở làm việc Ban quản lý Dự án đầu tư xây dựng huyện	0,30	TT. Yên Bình
5.2	Xây dựng cơ sở làm việc Trung tâm dịch vụ công cộng và Môi trường	0,30	TT. Yên Bình
6	Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo		
6.1	Trường mầm non sao mai và tiểu học Kim Đồng thị trấn Yên Bình	2,97	TT. Yên Bình
6.2	Mở rộng trường trung học cơ sở xã Tân Trịnh	0,08	Xã Tân Trịnh
6.3	Mở rộng mặt bằng trường phổ thông dân tộc bán trú trung học cơ sở xã Tiên Nguyên	0,03	Xã Tiên Nguyên
6.4	Mở rộng mặt bằng trường Mầm non xã Tiên Nguyên	0,15	Xã Tiên Nguyên
7	Đất xây dựng cơ sở văn hóa		
7.1	Nhà văn hóa cộng đồng dân tộc Pà Thên	0,81	Xã Tân Trịnh
7.2	Nhà văn hóa tổ 5 thị trấn Yên Bình	0,35	Thị trấn Yên Bình
7.3	Giao đất nhà bia tưởng niệm xã Vĩ Thượng	0,05	Xã Vĩ Thượng
7.4	Giao đất nhà bia tưởng niệm xã Xuân Giang	0,05	Xã Xuân Giang
7.5	San ủi mặt bằng cung thiếu nhi huyện	0,78	TT. Yên Bình
8	Đất chợ		
8.1	Chợ xã Tân Nam	1,45	Xã Tân Nam
9	Đất xây dựng cơ sở y tế		
9.1	Xây dựng cơ sở làm việc trung tâm y tế	0,25	TT. Yên Bình
9.2	Thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất công ty dược Hà Giang giao cho Trung tâm y tế huyện Quang Bình	0,08	TT. Yên Bình
10	Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao		

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm
10.1	Giao đất, cho thuê đất để xây dựng khu liên hợp thể thao	1,20	TT. Yên Bình
11	Đất bãi thải, xử lý chất thải		
11.1	Xây dựng khu xử lý rác thải tại thôn Nà Đát	0,10	Xã Tân Nam
11.2	Bãi tập kết, chôn lấp chất thải tập trung	0,30	Xã Tiên Nguyên
12	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ		
12.1	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại Mỏ cát, sỏi thôn Ngòi Han, xã Tân Trinh, huyện Quang Bình, tỉnh Hà Giang	2,58	Xã Tân Trinh
12.2	Khai thác cát, sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường tại mỏ cát, sỏi thôn Tân Trang, xã Tân Trinh, huyện Quang Bình, Tỉnh Hà Giang	5,97	Xã Tân Trinh
12.3	Dự án: Khai thác mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ đá vôi thôn Yên Trung, thị trấn Yên Bình	3,60	TT. Yên Bình
12.4	Dự án: Khai thác cát sỏi làm vật liệu xây dựng thông thường mỏ cát, sỏi lòng sông con, thôn Xuân Hà (Hợp tác xã Quế Nan)	0,33	Xã Yên Hà
13	Đất cơ sở tôn giáo		
13.1	Giao đất, cho thuê đất công trình Linh Quang Tự	2,90	TT. Yên Bình
14	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng		
14.1	Xây dựng nghĩa trang tập trung tại thôn Xuân Hồng	0,39	Xã Tiên Nguyên
14.2	Xây dựng nghĩa trang tập trung tại thôn Chàng Sắt	0,24	Xã Yên Hà
14.3	Xây dựng nghĩa trang liệt sỹ huyện Quang Bình	2,00	TT. Yên Bình
	<i>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</i>		
15	Đất ở tại nông thôn		
15.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Minh Sơn	0,04	Xã Xuân Minh
		0,09	Xã Xuân Minh
		0,09	Xã Xuân Minh
15.2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn thôn Tân Tiến	0,18	Xã Tiên Nguyên
		0,04	
15.3	Khu dân cư nông thôn Mới xã Tân Nam	5,12	xã Tân Nam
15.4	Bán đấu giá Chợ Tân Nam	0,24	xã Tân Nam
15.5	Đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư nông thôn mới xã Tân Nam	4,50	Xã Tân Nam
15.6	CMĐ đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn, thôn Nà Đát	0,14	Xã Tân Nam
15.7	CMĐ đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn, thôn Nà Chõ	0,05	Xã Tân Nam
15.8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Yên Lập	0,02	Xã Yên Thành
		0,03	Xã Yên Thành
15.9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Yên Thượng	0,01	Xã Yên Thành
		0,01	Xã Yên Thành
		0,06	Xã Yên Thành
15.10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Pả Vây Sủ	0,04	Xã Yên Thành
15.11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Vén	0,04	Xã Tân Trinh
		0,01	
15.12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Tân Trang	0,01	Xã Tân Trinh
15.13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn	0,11	Xã Tân Trinh
15.14	Di dân ra khỏi vùng nguy cơ lũ ống, lũ quét xã Tân trịnh	1,50	Xã Tân Trinh
15.15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn My Bắc (hoàng Đình Nôi)	0,04	Xã Tân Bắc
15.16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Nậm Sú (Nguyễn Thị Hằng, Trần Thị Hiền)	0,02	Xã Tân Bắc
15.17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Nậm Sú (Ván Văn Trường)	0,02	Xã Tân Bắc
15.18	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Lũ Thượng	0,06	Xã Tân Bắc

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm
	(Hoàng Thị Hà)		
15.19	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Lũ Thượng (Nguyễn Hữu Thắng)	0,10	Xã Tân Bắc
15.20	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Nà Tho (Hà Thị Thảo)	0,04	Xã Tân Bắc
15.21	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn Xuân Hà (Nguyễn Đức Phương)	0,02	Xã Yên Hà
15.22	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn (Hoàng Văn Điền)	0,04	Xã Yên Hà
15.23	SUMB khu dân cư xã Yên Hà, đề đầu giá QSD đất	0,23	Xã Yên Hà
15.24	Đầu giá quyền sử dụng đất tại khu dân cư trung tâm xã Yên Hà	0,13	Xã Yên Hà
15.25	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nghè	0,01	Xã Hương Sơn
15.26	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nghè	0,01	Xã Hương Sơn
15.27	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nghè	0,01	Xã Hương Sơn
15.28	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nghè	0,02	Xã Hương Sơn
15.29	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nghè	0,05	Xã Hương Sơn
15.30	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Thành	0,01	Xã Hương Sơn
15.31	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Thành	0,01	Xã Hương Sơn
15.32	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Thành	0,04	Xã Hương Sơn
15.33	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Thành	0,01	Xã Hương Sơn
15.34	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Trung	0,02	Xã Hương Sơn
15.35	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Trung	0,03	Xã Hương Sơn
15.36	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Trung	0,04	Xã Hương Sơn
15.37	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Trung	0,04	Xã Hương Sơn
15.38	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Sơn Trung	0,04	Xã Hương Sơn
15.39	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Buông	0,01	Xã Hương Sơn
15.40	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Buông	0,01	Xã Hương Sơn
15.41	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Buông	0,04	Xã Hương Sơn
15.42	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Buông	0,01	Xã Hương Sơn
15.43	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Buông	0,04	Xã Hương Sơn
15.44	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Buông	0,02	Xã Hương Sơn
15.45	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn thôn Kiều	0,03	Xã Xuân Giang
15.46	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn thôn Trung	0,38	Xã Xuân Giang
		0,30	
		0,13	
15.47	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở tại nông thôn thôn Chì	0,98	Xã Xuân Giang
		0,43	
15.48	Đầu giá quyền sử dụng đất, đất đã thu hồi tại xã Xuân Giang	0,30	Xã Xuân Giang
15.49	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Già Nàng	0,02	Xã Nà Khương
15.50	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Già Nàng	0,06	Xã Nà Khương
15.51	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nà Pèng	0,39	Xã Nà Khương
15.52	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Nà Pèng	0,04	Xã Nà Khương
15.53	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Già Nàng	0,14	Xã Nà Khương
15.54	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Lùng Vi	0,12	Xã Nà Khương
15.55	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Lùng Vi	0,16	Xã Nà Khương
15.56	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Lùng Vi	0,04	Xã Nà Khương
15.57	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Khán Nhờ	0,61	Xã Nà Khương
15.58	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Khán Nhờ	0,04	Xã Nà Khương
15.59	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Làng Ái	0,15	Xã Nà Khương
15.60	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Già Nàng	0,04	Xã Nà Khương
15.61	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Yên Ngoan (Hoàng Xuân Toại; Hoàng Văn Hót)	0,03	Xã Tiên Yên

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm
15.62	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Yên Ngoan (Hoàng Văn Đo; Nông Thị Mây; Nông Mạnh Hiền; Bùi Xuân Khánh)	0,15	Xã Tiên Yên
15.63	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Yên Chung (Nguyễn Đình Tuyên)	0,02	Xã Tiên Yên
15.64	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Yên Chàm (Lục Văn Lim)	0,01	Xã Tiên Yên
15.65	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Kem (H.V. Minh)	0,07	Xã Tiên Yên
15.66	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Lương Trọng Năm)	0,04	Xã Vĩ Thượng
15.67	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Lý Văn Hòa)	0,04	Xã Vĩ Thượng
15.68	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Trương Tổng Hợp)	0,04	Xã Vĩ Thượng
15.69	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Trần Quang Trung)	0,04	Xã Vĩ Thượng
15.70	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Vi Văn Năm; Nông Văn Hùng)	0,08	Xã Vĩ Thượng
15.71	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Hoàng Văn Thoan)	0,04	Xã Vĩ Thượng
15.72	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Trung Thành (Ma Văn Diễm; Hoàng Trung Thành; Hoàng Trung Biển)	0,04	Xã Vĩ Thượng
15.73	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Thượng (Dương Văn Tầm; Lộc Đức Hiền)	0,05	Xã Vĩ Thượng
15.74	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở thôn Thượng Minh (Triệu Tiến Sưa; Hoàng Thị Sinh)	0,08	Xã Vĩ Thượng
16	Đất ở tại đô thị		
16.1	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (tổ 1)	0,02	TT. Yên Bình
16.2	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (tổ 3)	0,02	TT. Yên Bình
16.3	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (tổ 3)	0,01	TT. Yên Bình
16.4	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị (tổ 1)	0,02	TT. Yên Bình
16.5	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,01	TT. Yên Bình
16.6	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,05	TT. Yên Bình
16.7	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,02	TT. Yên Bình
16.8	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,02	TT. Yên Bình
16.9	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,02	TT. Yên Bình
16.10	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,03	TT. Yên Bình
16.11	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,02	TT. Yên Bình
16.12	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,01	TT. Yên Bình
16.13	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,05	TT. Yên Bình
16.14	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,04	TT. Yên Bình
16.15	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,03	TT. Yên Bình
16.16	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,02	TT. Yên Bình
16.17	Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất ở đô thị	0,02	TT. Yên Bình
16.18	Thu hồi đất bổ sung khu dân cư G1, G2	0,08	TT. Yên Bình
16.19	Thu hồi đất bổ sung khu dân cư B3	0,50	TT. Yên Bình
16.20	San ủi mặt bằng khu tái định cư bóm đường trục I đầu nối QL279 (khu vực giáp cây xăng bảo sơn)	0,42	TT. Yên Bình
16.21	Đầu giá QSDĐ khu dân cư B3 (Bổ sung)	0,80	TT. Yên Bình
16.22	Đầu giá QSDĐ tại tổ 3 (khu tập kết UBND huyện, đã thu hồi)	1,30	TT. Yên Bình
16.23	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu dân cư giáp Chợ	0,13	TT. Yên Bình
16.24	Giao đất có thu tiền sử dụng đất tại khu dân cư H	2,20	TT. Yên Bình
16.25	Bán đầu giá QSDĐ khu dân cư H	0,25	TT. Yên Bình

STT	Tên dự án, công trình	Tổng diện tích	Địa điểm
16.26	Đấu giá khu dân cư G1,G2 (sau trường nội trú)	2,40	TT. Yên Bình
16.27	San ủi mặt bằng khu dân cư tổ 2, thị trấn Yên Bình bám đường Trường Chinh và đường Trần Hưng Đạo để thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất ở (diện tích vùng phụ cận hạ tầng kỹ thuật đường Trường Chinh và đường Trần Hưng Đạo)	0,08	TT. Yên Bình
16.28	Đất ở đoạn đường trục I kéo dài từ cây xăng Bảo Sơn đầu nối QL279 (trừ 90m từ cây xăng Bảo Sơn) Tổ 1	0,76	TT. Yên Bình
		0,07	TT. Yên Bình
		0,13	TT. Yên Bình
		0,15	TT. Yên Bình
		0,10	TT. Yên Bình
0,39	TT. Yên Bình		
16.29	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu dân cư trục 12, Tổ 3	0,01	TT. Yên Bình
16.30	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu dân cư D6	0,06	TT. Yên Bình
16.31	Giao đất có thu tiền sử dụng đất khu dân cư F2, Tổ 2	0,43	TT. Yên Bình
16.32	Đấu giá QSDĐ khu dân cư F2	0,20	TT. Yên Bình
16.33	San ủi mặt bằng khu tái định cư bám đường trục I đầu nối QL279 (khu vực giáp cây xăng Bảo Sơn)	0,43	TT. Yên Bình
17	Đất trồng cây lâu năm		
17.1	Chuyển mục đích đất rừng sang đất trồng cây lâu năm, thôn Sơn Đông	2,50	Xã Hương Sơn
17.2	Chuyển mục đích đất rừng sang đất trồng cây lâu năm, thôn Tân Tiến	0,10	Xã Tiên Nguyên
17.3	Chuyển mục đích đất nuôi trồng thủy sản sang đất trồng cây lâu năm, thôn Lũ Thượng (Nguyễn Hữu Thắng)	0,03	Xã Tân Bắc

3.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhằm đáp ứng yêu cầu về đất đai để phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2022 của huyện Quang Bình; đáp ứng mục tiêu quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường; đảm bảo an ninh lương thực và chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu... Trên cơ sở các chỉ tiêu quy hoạch, định hướng phát triển của các ngành, lĩnh vực và các đơn vị hành chính cấp xã trên địa bàn huyện trong năm 2022 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất của các cấp, các ngành; huyện Quang Bình đã tổng hợp, cân đối quỹ đất và xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2022 cụ thể như sau:

3.2.2.1. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức

- Đất thương mại, dịch vụ: tăng 0,96 ha, để thực hiện công trình Đấu giá quyền sử dụng đất (thư viện, trung tâm văn hóa) sang đất thương mại, dịch vụ tại tổ 3, thị trấn Yên Bình;

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: tăng 2,08 ha, để xây dựng điểm đấu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tại thôn Nghè, xã Hương Sơn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, huyện, cấp xã:

+ Đất giao thông: tăng 7,53 ha để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	SUMB và kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai khu vực dân cư, trường THCS, trường mầm non, UBND xã, trạm y tế, chợ Bản Rịa, huyện Quang Bình	1,35	Xã Bản Rịa	QĐ số 2896/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND huyện Quang Bình
2	Đường giao thông nông thôn thôn Hòa Bình đi thôn Xuân Hòa, xã Tiên Nguyên	5,68	Xã Tiên Nguyên	QĐ số 843/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND huyện Quang Bình
3	Đoạn 4. đường nội huyện Quang Bình	0,50	TT. Yên Bình	Nghị quyết số 208 ngày 10/12/2015 NQ năm 2016; VB số 4115/UBND-KTTH ngày 14 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh

+ Đất xây dựng công trình năng lượng: tăng 11,96 ha để thực hiện các công trình sau:

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Thủy điện Xuân Minh	1,55	Xã Tiên Nguyên	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào KHSDD năm 2022
2	Thủy điện Mận Thẳng 2	9,60	Xã Tân Nam	Báo cáo số 759/BC-UBND ngày 15/10/2021 của UBND huyện Quang Bình
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Quang Bình năm 2022. Xây dựng trạm biến áp thôn Tân An, chống quá tải TBA Yên Hạ, TT Yên Bình, huyện Quang Bình (Xây dựng mới 1,8 km đường đường dây 35kV + 01 TBA 250kVA 35/0,4kV + 1km ĐZ 0,4kV)	0,03	TT. Yên Bình	1221/PCHG-QLĐT ngày 14/5/2021 của công ty điện lực Hà Giang; Số 250/PCHG-QLĐT ngày 05/8/2021 của công ty điện lực Hà Giang V/v bồi thường GPMB, thu hồi đất, giao đất xây dựng công trình điện năm 2022
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Quang Bình năm 2022. Xây dựng trạm biến áp thôn Đồng Tâm, chống quá tải TBA Đồng Tiến, xã Yên Thành, huyện Quang Bình (Xây dựng mới 0,03 km đường đường dây 35kV + 01 TBA 250kVA 35/0,4kV)	0,05	Xã Yên Thành	1221/PCHG-QLĐT ngày 14/5/2021 của công ty điện lực Hà Giang; Số 250/PCHG-QLĐT ngày 05/8/2021 của công ty điện lực Hà Giang V/v bồi thường GPMB, thu hồi đất, giao đất xây dựng công trình điện năm 2022
4	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Giang giai đoạn 2018-2020 - UE tài trợ (thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, sử dụng vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2012-2020)	0,09	Xã Tân Bắc	Số 924/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, thành phố
		0,07	Xã Tiên Nguyên	
		0,06	Xã Tân Nam	
5	Cấp điện chiếu sáng thôn Lùng Lý, xã Xuân Minh	0,07	Xã Xuân Minh	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào KHSDD năm 2022

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
6	Đường điện chiếu sáng thôn Nậm Mòn, thôn Tiên Yên	0,06	Xã Bằng Lang	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào KHSĐĐ năm 2022
7	Dự án đường dây 110KV Sông Chùng- Sông Cháy và TBA 110KV Sông Cháy và trạm biến áp 110KV Sông Cháy. Dự án giảm công độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc - Vay vốn ngân hàng Tái thiết Đức	0,38	Xã Tân Nam; TT. Yên Bình	Số 2440/PCHG-QLĐT ngày 16/9/2021 của công ty điện lực Hà Giang V/v đăng ký CMĐ sử dụng đất; TB số 2280/TB-STNMT ngày 17/8/2021 v/v thông báo kết quả thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện cho thuê đất để thực hiện dự án: ĐZ 110KV Sông Chùng-Sông Cháy;

3.2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân

- Đất trồng cây hàng năm khác: Nhu cầu đất trồng cây hàng năm khác tăng thêm 0,59 ha, do đăng ký nhu cầu chuyển mục đích tại thị trấn Yên Bình.

- Đất trồng cây lâu năm: Nhu cầu đất trồng cây lâu năm tăng thêm 1,48 ha, do đăng ký nhu cầu chuyển mục đích tại xã Tân Trịnh 0,82 ha, thị trấn Yên Bình 0,66 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Nhu cầu đất nuôi trồng thủy sản tăng thêm 0,71 ha, do đăng ký nhu cầu chuyển mục đích tại thị trấn Yên Bình.

3.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực

a. Đất nông nghiệp

Năm 2022 đất nông nghiệp có diện tích 70.215,67 ha, chiếm 89,94 % diện tích tự nhiên, giảm 14,64 ha, so với năm 2020 có 70.230,31 ha. Diện tích đất nông nghiệp không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 70.215,67 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa năm 2022 là 4.948,09 ha, chiếm 6,34% diện tích tự nhiên, giảm 6,02 ha so với năm 2020 có 4.954,11 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 4.948,09 ha.

Diện tích đất lúa giảm do chuyển sang các loại:

- + Đất trồng cây hàng năm 0,59 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 0,52 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha,

- + Đất giao thông 1,60 ha,
- + Đất năng lượng 2,64 ha,
- + Đất ở tại nông thôn 0,03 ha,

Đất trồng lúa phân bố tại: TT. Yên Bình 314,03 ha, xã Bản Rịa 174,98 ha, xã Bằng Lang 577,61 ha, xã Hương Sơn 163,33 ha, xã Nà Khương 198,92 ha, xã Tân Bắc 334,63 ha, xã Tân Nam 298,01 ha, xã Tân Trịnh 324,42 ha, xã Tiên Nguyên 704,36 ha, xã Tiên Yên 258,04 ha, xã Vĩ Thượng 412,10 ha, xã Xuân Giang 299,61 ha, xã Xuân Minh 318,85 ha, xã Yên Hà 269,97 ha, xã Yên Thành 299,22 ha.

Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước năm 2022 là 2.550,05 ha, giảm 5,97 ha so với năm 2021 là 2.556,02 ha, diện tích không thay đổi mục đích sử dụng đất so với năm hiện trạng là 2.550,05 ha. Diện tích giảm do chuyển sang:

- + Đất trồng cây hàng năm 0,59 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 0,52 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha,
- + Đất giao thông 1,60 ha;
- + Đất năng lượng 2,62 ha,

- Đất trồng cây hàng năm khác năm 2022 là 3.582,75 ha, chiếm 4,59 % diện tích tự nhiên, thực giảm 3,64 ha so với năm 2020 có 3.586,39 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 3.582,16 ha. Trong đó:

Giảm 4,23 ha do chuyển sang đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 0,03 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha,
- + Đất giao thông 1,78 ha,
- + Đất công trình năng lượng 1,07 ha,
- + Đất ở tại nông thôn 0,72 ha,
- + Đất ở tại đô thị 0,56 ha.

Đồng thời tăng 0,59 ha do lấy từ đất trồng lúa nước.

Đất trồng cây hàng năm khác phân bố tại: TT. Yên Bình 210,99 ha, xã Bản Rịa 125,43 ha, xã Bằng Lang 150,82 ha, xã Hương Sơn 83,78 ha, xã Nà Khương 512,64 ha, xã Tân Bắc 172,74 ha, xã Tân Nam 310,07 ha, xã Tân Trịnh 474,33 ha, xã Tiên Nguyên 381,00 ha, xã Tiên Yên 94,05 ha, xã Vĩ Thượng 137,40 ha, xã Xuân Giang 259,32 ha, xã Xuân Minh 229,57 ha, xã Yên Hà 175,90 ha, xã Yên Thành 264,73 ha.

- Đất trồng cây lâu năm: Năm 2022 là 7.119,28 ha, chiếm 9,12 % diện

tích tự nhiên, thực giảm 2,50 ha so với năm 2020 có 7.121,78 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 7.117,80 ha. Trong đó:

Diện tích giảm 3,98 ha do chuyển sang đất:

- + Đất giao thông 0,65 ha,
- + Đất công trình năng lượng 0,12 ha,
- + Đất ở tại nông thôn 1,67 ha,
- + Đất ở tại đô thị 1,54 ha.

Đồng thời tăng 1,48 ha, do lấy từ đất:

- + Đất trồng lúa 0,52 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,03 ha,
- + Đất rừng sản xuất 0,82 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha.

Đất trồng cây lâu năm phân bố tại: TT. Yên Bình 205,55 ha, xã Bản Rịa 281,32 ha, xã Bằng Lang 884,92 ha, xã Hương Sơn 669,99 ha, xã Nà Khương 138,44 ha, xã Tân Bắc 452,10 ha, xã Tân Nam 320,68 ha, xã Tân Trịnh 452,15 ha, xã Tiên Nguyên 935,96 ha, xã Tiên Yên 364,44 ha, xã Vĩ Thượng 628,33 ha, xã Xuân Giang 265,41 ha, xã Xuân Minh 919,03 ha, xã Yên Hà 348,91 ha, xã Yên Thành 252,06 ha.

- Đất rừng phòng hộ: Năm 2022 là 17.053,92 ha, chiếm 21,85 % diện tích tự nhiên, giảm 0,90 ha so với năm 2020 có 17.054,82 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 17.053,92 ha.

Diện tích giảm 0,90 ha do chuyển sang công trình năng lượng.

Đất rừng phòng hộ phân bố tại: TT. Yên Bình 443,16 ha, xã Bản Rịa 1.013,14 ha, xã Bằng Lang 1.772,38 ha, xã Nà Khương 422,98 ha, xã Tân Bắc 1.941,18 ha, xã Tân Nam 2.285,16 ha, xã Tân Trịnh 1.562,22 ha, xã Tiên Nguyên 2.223,46 ha, xã Vĩ Thượng 297,31 ha, xã Xuân Giang 1.144,82 ha, xã Xuân Minh 3.018,42 ha, xã Yên Hà 126,41 ha, xã Yên Thành 803,28 ha.

- Đất rừng sản xuất: Năm 2022 là 37.067,93 ha, chiếm 47,48 % diện tích tự nhiên, giảm 1,95 ha so với năm 2020 có 37.069,88 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 37.067,93 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang đất:

- + Đất trồng cây lâu năm 0,82 ha,
- + Đất giao thông 0,40 ha,
- + Đất năng lượng 0,38 ha,
- + Đất bưu chính, viễn thông 0,31 ha,

+ Đất ở tại nông thôn 0,33 ha,

+ Đất ở tại đô thị 0,02 ha,

Đất rừng sản xuất phân bố tại: TT. Yên Bình 3.057,80 ha, xã Bản Rịa 1.208,15 ha, xã Bằng Lang 3.680,30 ha, xã Hương Sơn 2.638,27 ha, xã Nà Khương 1.610,78 ha, xã Tân Bắc 2.962,87 ha, xã Tân Nam 4.105,21 ha, xã Tân Trịnh 1.926,01 ha, xã Tiên Nguyên 2.766,49 ha, xã Tiên Yên 2.766,49 ha, xã Vĩ Thượng 1.087,19 ha, xã Xuân Giang 3.166,76 ha, xã Xuân Minh 1.425,40 ha, xã Yên Hà 2.804,69 ha, xã Yên Thành 2.355,19 ha.

Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên là 26.543,66 ha, không biến động so với năm 2020.

Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên phân bố tại: TT. Yên Bình 1.545,68 ha, xã Bản Rịa 1.060,20 ha, xã Bằng Lang 2.809,98 ha, xã Hương Sơn 2.095,67 ha, xã Nà Khương 1.017,41 ha, xã Tân Bắc 1.782,43 ha, xã Tân Nam 3.279,84 ha, xã Tân Trịnh 723,46 ha, xã Tiên Nguyên 2.295,87 ha, xã Tiên Yên 1.390,19 ha, xã Vĩ Thượng 846,15 ha, xã Xuân Giang 2.837,38 ha, xã Xuân Minh 1.047,37 ha, xã Yên Hà 2.102,63 ha, xã Yên Thành 1.709,39 ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Năm 2022 là 362,68 ha, chiếm 0,46 % diện tích tự nhiên, thực tăng 0,37 ha so với năm 2020 có 362,31 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 361,97 ha. Trong đó:

Tăng 0,71 ha do lấy từ đất:

+ Đất trồng lúa 0,64 ha;

+ Đất trồng cây hàng năm khác 0,07 ha,

Giảm 0,34 ha do chuyển sang đất:

+ Đất trồng cây lâu năm 0,11 ha,

+ Đất công trình năng lượng 0,01 ha.

Đất nuôi trồng thủy sản phân bố tại: TT. Yên Bình 28,65 ha, xã Bản Rịa 2,24 ha, xã Bằng Lang 24,82 ha, xã Hương Sơn 28,53 ha, xã Nà Khương 7,73 ha, xã Tân Bắc 22,25 ha, xã Tân Nam 9,13 ha, xã Tân Trịnh 60,64 ha, xã Tiên Nguyên 4,40 ha, xã Tiên Yên 29,72 ha, xã Vĩ Thượng 29,56 ha, xã Xuân Giang 31,45 ha, xã Xuân Minh 7,93 ha, xã Yên Hà 37,61 ha, xã Yên Thành 38,01 ha.

- Đất nông nghiệp khác: Năm 2022 là 81,03 ha, chiếm 0,10 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 81,03 ha, không biến động so với hiện trạng.

Đất nông nghiệp khác phân bố tại: TT. Yên Bình 1,49 ha, xã Bản Rịa 21,47 ha, xã Bằng Lang 7,01 ha, xã Hương Sơn 1,86 ha, xã Nà Khương 0,90 ha, xã Tân Bắc 18,78 ha, xã Tân Trịnh 3,87 ha, xã Vĩ Thượng 8,41 ha, xã Xuân Giang 6,39 ha, xã Xuân Minh 9,87 ha, xã Yên Hà 0,99 ha.

b. Đất phi nông nghiệp

Năm 2022 diện tích đất phi nông nghiệp là 3.803,99 ha, chiếm 4,87 % diện tích tự nhiên, tăng 25,38 ha so với năm 2020 có 3.778,61 ha. Diện tích đất phi nông nghiệp không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 3.778,61 ha. Cụ thể các loại đất trong đất phi nông nghiệp như sau:

- Đất quốc phòng: Năm 2022 là 2,75 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 2,75 ha, không biến động so với hiện trạng.

Đất Quốc phòng phân bố tại: TT. Yên Bình

- Đất an ninh: Năm 2022 diện tích là 1,28 ha. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 1,28 ha, không biến động so với hiện trạng.

Đất an ninh phân bố tại: TT. Yên Bình

- Đất cụm công nghiệp: Năm 2022 là 24,04 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất an ninh không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 24,04 ha, không biến động so với hiện trạng.

Đất cụm công nghiệp phân bố tại xã Tân Bắc.

- Đất thương mại, dịch vụ: Năm 2022 là 2,06 ha, tăng 0,96 ha so với năm 2020 là 1,10 ha. Diện tích đất thương mại dịch vụ không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 1,10 ha.

Diện tích đất thương mại, dịch vụ tăng do lấy từ đất xây dựng cơ sở văn hóa.

Đất thương mại, dịch vụ phân bố tại: TT. Yên Bình 1,30 ha, xã Tân Bắc 0,17 ha, xã Tân Trịnh 0,23 ha, xã Tiên Yên 0,15 ha, xã Vĩ Thượng 0,20 ha, xã Xuân Giang 0,02 ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Năm 2022 là 20,74 ha, chiếm 0,03 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 20,74 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phân bố tại: TT. Yên Bình 18,01 ha, xã Tân Bắc 1,20 ha, xã Tân Trịnh 0,06 ha, xã Tiên Nguyên 0,32 ha, xã Tiên Yên 0,14 ha, xã Vĩ Thượng 0,12 ha, xã Xuân Giang 0,11 ha, xã Xuân Minh 0,13 ha, xã Yên Hà 0,28 ha, xã Yên Thành 0,37 ha.

- Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản: Năm 2022 là 10,31 ha, chiếm 0,01 % diện tích tự nhiên. Diện tích đất không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 10,31 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản phân bố tại: TT. Yên Bình 5,76 ha, xã Bản Rịa 4,55 ha.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Năm 2022 là 2,08 ha, tăng 2,08 ha do lấy từ đất chưa sử dụng và được phân bố tại xã Hương Sơn.

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã năm 2022 là 1.806,04 ha, chiếm 2,31 % diện tích tự nhiên, thực tăng 18,48 ha, so với năm 2021 là 1.787,56 ha. Cụ thể các loại đất như sau:

* **Đất giao thông:** năm 2022 diện tích là 1.173,70 ha, thực tăng 7,50 ha. Diện tích đất giao thông không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 1.166,17 ha. Trong đó:

Tăng 7,53 ha do lấy từ đất:

- + Đất trồng lúa 1,60 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,78 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 0,65 ha,
- + Đất rừng sản xuất 0,40 ha,
- + Đất chưa sử dụng 3,10 ha.

Đồng thời giảm 0,03 ha do chuyển sang đất công trình năng lượng.

* **Đất thủy lợi:** năm 2022 diện tích là 71,95 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 71,95 ha. Không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất xây dựng cơ sở văn hóa:** Năm 2022 diện tích là 18,83 ha, giảm 0,97 ha so với năm hiện trạng. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 18,83 ha. Diện tích giảm do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ.

* **Đất xây dựng cơ sở y tế:** Năm 2022 diện tích là 5,37 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 5,37 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo:** Năm 2022 là 43,79 ha, giảm 0,01 ha so với năm hiện trạng. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 43,79 ha, diện tích giảm do chuyển sang đất công trình năng lượng.

* **Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao:** Năm 2022 là 10,80 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 10,80 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất công trình năng lượng:** Năm 2022 là 429,17 ha, tăng 11,96 ha so với năm 2021. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 417,21 ha. Diện tích tăng lên do lấy từ đất:

- + Đất trồng lúa 2,64 ha,
- + Đất trồng cây hàng năm khác 1,07 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 0,12 ha,
- + Đất rừng phòng hộ 0,90 ha,

- + Đất rừng sản xuất 0,38 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,01 ha,
- + Đất giao thông 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục, đào tạo 0,01 ha,
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,25 ha,
- + Đất chưa sử dụng 5,54 ha.

* **Đất công trình bưu chính viễn thông:** năm 2022 diện tích là 0,82 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 0,82 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất bãi thải, xử lý chất thải:** Năm 2022 là 4,74 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 4,74 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất cơ sở tôn giáo:** Năm 2022 là 0,12 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 0,12 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng:** Năm 2022 là 40,28 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 40,28 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội:** Năm 2022 là 0,24 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 0,24 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

* **Đất chợ:** Năm 2022 là 6,22 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 6,22 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

- Đất danh lam thắng cảnh: Năm 2022 là 8,39 ha, chiếm 0,01 % so với tổng diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 8,39 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất danh lam, thắng cảnh phân bổ tại xã Xuân Giang 8,39 ha.

- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: Năm 2022 là 0,17 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 0,17 ha, không biến động so với năm hiện trạng phân bổ tại thị trấn Yên Bình.

- Đất ở tại nông thôn năm 2022 là 618,85 ha, chiếm 0,79 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 615,99 ha, trong đó:

Tăng lên 2,86 ha do lấy từ các loại đất:

- + Đất trồng lúa nước 0,03 ha,

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,72 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 1,67 ha,
- + Đất rừng sản xuất 0,33 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha,

Đất ở tại nông thôn phân bố tại: xã Bản Rịa 18,85 ha, xã Bằng Lang 53,53 ha, xã Hương Sơn 31,73 ha, xã Nà Khương 39,04 ha, xã Tân Bắc 49,93 ha, xã Tân Nam 37,44 ha, xã Tân Trịnh 58,73 ha, xã Tiên Nguyên 39,57 ha, xã Tiên Yên 43,04 ha, xã Vĩ Thượng 63,57 ha, xã Xuân Giang 80,22 ha, xã Xuân Minh 21,89 ha, xã Yên Hà 44,95 ha, xã Yên Thành 36,38 ha.

- Đất ở tại đô thị năm 2022 là 125,80 ha, chiếm 0,16 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 123,55 ha, trong đó:

Tăng 2,25 ha do lấy từ đất:

- + Đất trồng cây hàng năm khác 0,56 ha,
- + Đất trồng cây lâu năm 1,54 ha,
- + Đất rừng sản xuất 0,02 ha,
- + Đất nuôi trồng thủy sản 0,11 ha,
- + Đất chưa sử dụng 0,02 ha.

Đất ở tại đô thị phân bố tại thị trấn Yên Bình.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan năm 2022 là 14,93 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 14,93 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan phân bố tại: TT. Yên Bình 7,60 ha, xã Bản Rịa 0,29 ha, xã Bằng Lang 0,33 ha, xã Hương Sơn 0,42 ha, xã Nà Khương 0,56 ha, xã Tân Bắc 0,88 ha, xã Tân Nam 0,12 ha, xã Tân Trịnh 0,49 ha, xã Tiên Nguyên 0,68 ha, xã Tiên Yên 0,57 ha, xã Vĩ Thượng 0,41 ha, xã Xuân Giang 0,52 ha, xã Xuân Minh 0,30 ha, xã Yên Hà 0,19 ha, xã Yên Thành 1,58 ha.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp năm 2022 là 0,20 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 0,20 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp phân bố tại: xã Tân Trịnh 0,20 ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng năm 2022 là 0,84 ha. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 0,84 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất cơ sở tín ngưỡng phân bố tại: xã Bằng Lang 0,04 ha, xã Hương Sơn 0,02 ha, xã Tân Bắc 0,04 ha, xã Tân Nam 0,02 ha, xã Vĩ Thượng 0,16 ha, xã Xuân Giang 0,56 ha.

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối năm 2022 là 1.150,40 ha, chiếm 1,47 %

diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 1.150,40 ha, giảm 1,25 ha so với năm hiện trạng, do chuyển sang đất công trình năng lượng.

Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối phân bố tại: TT. Yên Bình 82,86 ha, xã Bản Rịa 82,86 ha, xã Bằng Lang 79,80 ha, xã Hương Sơn 65,10 ha, xã Nà Khương 43,79 ha, xã Tân Bắc 144,43 ha, xã Tân Nam 33,39 ha, xã Tân Trịnh 189,41 ha, xã Tiên Nguyên 117,31 ha, xã Tiên Yên 28,59 ha, xã Vĩ Thượng 34,98 ha, xã Xuân Giang 67,70 ha, xã Xuân Minh 99,68 ha, xã Yên Hà 64,49 ha, xã Yên Thành 46,80 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng năm 2022 là 13,23 ha, chiếm 0,02 % diện tích tự nhiên. Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 13,23 ha, không biến động so với năm hiện trạng.

Đất có mặt nước chuyên dùng phân bố tại: TT. Yên Bình 3,09 ha, xã Xuân Giang 10,14 ha.

- Đất phi nông nghiệp khác: Năm 2022 là 1,89 ha, Diện tích không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 1,89 ha, không biến động so với năm hiện trạng, phân bố tại thị trấn Yên Bình.

c. Đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng năm 2022 là 4.046,03 ha, chiếm 5,18 % diện tích tự nhiên, giảm 10,74 ha so với năm 2021 là 4.056,77 ha. Diện tích đất chưa sử dụng không thay đổi mục đích so với năm hiện trạng là 4.046,03 ha.

Diện tích giảm do chuyển sang:

- + Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,08 ha,
- + Đất giao thông 3,10 ha,
- + Đất công trình năng lượng 5,54 ha,
- + Đất ở tại đô thị 0,02 ha.

Đất chưa sử dụng phân bố tại: TT. Yên Bình 50,85 ha, xã Bản Rịa 379,34 ha, xã Bằng Lang 117,09 ha, xã Hương Sơn 10,31 ha, xã Nà Khương 10,01 ha, xã Tân Bắc 68,45 ha, xã Tân Nam 560,30 ha, xã Tân Trịnh 32,67 ha, xã Tiên Nguyên 1.646,69 ha, xã Tiên Yên 4,96 ha, xã Vĩ Thượng 7,96 ha, xã Xuân Giang 113,64 ha, xã Xuân Minh 600,24 ha, xã Yên Hà 100,52 ha, xã Yên Thành 343,03 ha.

3.4. Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích

a. Chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 14,64 ha. Bao gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa nước: 4,27 ha (đất chuyên trồng lúa nước 4,22 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác: 4,13 ha.

- Đất trồng cây lâu năm 3,98 ha,
- Đất rừng phòng hộ: 0,90 ha.
- Đất rừng sản xuất: 1,13 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,23 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp

Diện tích chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 2,05 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 0,52 ha.
- Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,64 ha,
- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,07 ha,
- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 0,82 ha.

(Chi tiết xem biểu 07/CH – Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất)

3.5. Diện tích đất cần thu hồi

Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 9,55 ha. Bao gồm các loại đất:

- Đất trồng lúa nước: 4,24 ha (đất chuyên trồng lúa nước 4,22 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác: 2,85 ha.
- Đất trồng cây lâu năm 0,77 ha,
- Đất rừng phòng hộ: 0,90 ha.
- Đất rừng sản xuất: 0,78 ha.
- Đất nuôi trồng thủy sản: 0,01 ha.

Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi 0,05 ha. Trong đó:

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 0,05 ha, trong đó:

- + Đất giao thông 0,03 ha;
- + Đất xây dựng cơ sở văn hóa 0,01 ha,
- + Đất xây dựng cơ sở giáo dục-đào tạo 0,01 ha

(Chi tiết xem biểu 08/CH – Diện tích đất cần thu hồi)

3.6. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất nông nghiệp năm 2022 không có.

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng mục đích đất phi nông nghiệp năm 2022 là 10,74 ha, trong đó:

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 2,08 ha,
- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 8,64 ha, trong đó:

- + Đất giao thông 3,10 ha;
- + Đất công trình năng lượng 5,54 ha,

(Chi tiết xem biểu 09/CH – Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng)

3.7. Danh mục các công trình, dự án trong năm kế hoạch 2022

Bảng: Danh mục các công trình, dự án năm 2022 của huyện Quang Bình

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
1	Các dự án quy định tại Điều 61 và Khoản 1, 2 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch			
2	Các công trình dự án còn lại			
2.1	Các dự án quy định tại Khoản 3 Điều 62 của Luật Đất đai và đã được ghi vốn thực hiện trong năm kế hoạch đối với các dự án thực hiện bằng ngân sách nhà nước; có văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các dự án còn lại			
1	Thủy điện Xuân Minh	1,55	Xã Tiên Nguyên	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HĐND tỉnh; QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào KHSDĐ năm 2022
2	Thủy điện Mận Thẳng 2	9,60	Xã Tân Nam	Báo cáo số 759/BC-UBND ngày 15/10/2021 của UBND huyện Quang Bình
3	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Quang Bình năm 2022. Xây dựng trạm biến áp thôn Tân An, chống quá tải TBA Yên Hạ, TT Yên Bình, huyện Quang Bình (Xây dựng mới 1,8 km đường đường dây 35kV + 01 TBA 250kVA 35/0,4kV + 1km ĐZ 0,4kV	0,03	TT. Yên Bình	1221/PCHG-QLĐT ngày 14/5/2021 của công ty điện lực Hà Giang; Số 250/PCHG-QLĐT ngày 05/8/2021 của công ty điện lực Hà Giang V/v bồi thường GPMB, thu hồi đất, giao đất xây dựng công trình điện năm 2022
4	Nâng cao năng lực vận hành lưới điện trung hạ áp khu vực huyện Quang Bình năm 2022. Xây dựng trạm biến áp thôn Đồng Tâm, chống quá tải TBA Đồng Tiến, xã Yên Thành, huyện Quang Bình (Xây dựng mới 0.03 km đường	0,05	Xã Yên Thành	1221/PCHG-QLĐT ngày 14/5/2021 của công ty điện lực Hà Giang; Số 250/PCHG-QLĐT ngày 05/8/2021 của công ty điện

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
	đường dây 35kV + 01 TBA 250kVA (35/0,4kV)			lực Hà Giang V/v bồi thường GPMB, thu hồi đất, giao đất xây dựng công trình điện năm 2022
5	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Hà Giang giai đoạn 2018-2020 - UE tài trợ (thuộc dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia trên địa bàn tỉnh Hà Giang, sử dụng vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2012-2020)	0,09	Xã Tân Bắc	Số 924/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Hà Giang V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện, thành phố
		0,07	Xã Tiên Nguyên	
		0,06	Xã Tân Nam	
6	Cấp điện chiếu sáng thôn Lùng Lý, xã Xuân Minh	0,07	Xã Xuân Minh	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HDND tỉnh; QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào KHSDD năm 2022
7	Đường điện chiếu sáng thôn Nậm Mòn, thôn Tiến Yên	0,06	Xã Bằng Lang	Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của HDND tỉnh; QĐ 1886/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v bổ sung danh mục công trình dự án và cập nhật vào KHSDD năm 2022
8	Dự án đường dây 110KV Sông Chũm- Sông Cháy và TBA 110KV Sông Cháy và trạm biến áp 110KV Sông Cháy. Dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện khu vực Miền Bắc - Vay vốn ngân hàng Tái thiết Đức	0,38	Xã Tân Nam; TT. Yên Bình	Số 2440/PCHG-QLĐT ngày 16/9/2021 của công ty điện lực Hà Giang V/v đăng ký CMD sử dụng đất; TB số 2280/TB-STNMT ngày 17/8/2021 v/v thông báo kết quả thẩm định nhu cầu sử dụng đất, điều kiện cho thuê đất để thực hiện dự án: ĐZ 110KV Sông Chũm- Sông Cháy;
9	SUMB và kè chống sạt lở khắc phục hậu quả thiên tai khu vực dân cư, trường THCS, trường mầm non, UBND xã, trạm y tế, chợ Bản Rịa, huyện Quang Bình	1,35	Xã Bản Rịa	QĐ số 2896/QĐ-UBND ngày 28/12/2011 của UBND huyện Quang Bình
10	Đường giao thông nông thôn thôn Hòa Bình đi thôn Xuân Hòa, xã Tiên Nguyên	5,68	Xã Tiên Nguyên	QĐ số 843/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND huyện Quang Bình
11	Đoạn 4. đường nội huyện Quang Bình	0,50	TT. Yên Bình	Nghị quyết số 208 ngày 10/12/2015 NQ năm 2016; VB số 4115/UBND-KTTH ngày 14 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh
2.2	Công trình, dự án chuyên mục đích sử dụng đất			
1	Điểm đá vôi thôn Nghè, xã Hương Sơn	2,08	Xã Hương Sơn	Số 1261/QĐ/UBND, ngày 30 tháng 6 năm 2021 của

STT	Tên dự án, công trình	Diện tích	Địa điểm	Căn cứ pháp lý
				UBND tỉnh Hà Giang v/v ban hành kế hoạch phát triển vật liệu xây dựng tỉnh Hà Giang thời kỳ 2021-2030
2.3	Các khu vực sử dụng đất khác			
2.3.1	Khu vực đấu giá quyền sử dụng đất			
1	Đấu giá quyền sử dụng đất (thư viện, trung tâm văn hóa) sang đất thương mại, dịch vụ tại tổ 3, thị trấn Yên Bình	0,96	TT. Yên Bình	QĐ số 1866/QĐ-UBND ngày 10/9/2021 V/v Bổ sung danh mục công trình, dự án và cập nhật vào KHSDĐ năm 2022 các huyện

(Chi tiết xem biểu 10/CH- Danh mục công trình, dự án thực hiện năm 2022)

3.8. Dự kiến các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch sử dụng đất 2021

a. Căn cứ pháp lý để ước tính các khoản thu, chi liên quan đến đất đai

Việc tính toán các khoản thu, chi liên quan đến đất đai trong năm kế hoạch 2022 của huyện Quang Bình được dựa trên các căn cứ chính sau đây:

- Luật Đất đai năm 2013 ngày 29/11/2013;
- Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;
- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;
- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định Số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017, về sửa đổi, sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định 69/2019/Đ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định 35/2015/Đ-CP về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;
- Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ Quy định về giá đất;
- Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
- Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài

nguyên và Môi trường Quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

- Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 06 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND, ngày 20 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Hà Giang về việc ban hành bảng giá đất chi tiết trên địa bàn tỉnh Hà Giang giai đoạn 2020-2024;

b. Ước tính các khoản thu, chi

*** Phương pháp tính**

- Đối với các khoản thu từ giao đất ở đô thị, đất ở nông thôn, đất thương mại, dịch vụ, đất cho hoạt động khoáng sản, đất sản xuất vật liệu xây dựng làm đồ gốm, cho thuê đất, giao đất cho các tổ chức có thu tiền sử dụng đất được tính bằng diện tích tăng bổ sung trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 nhân với giá đất bình quân của từng loại đất của từng xã, thị trấn theo quyết định số 28/2019/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân Hà Giang.

- Đối với các khoản chi đền bù: được tính bằng diện tích của loại đất bị thu hồi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2020 nhân với giá đất và hệ số quy định tại quyết định số 28/2019/QĐ-UBND.

*** Kết quả tính toán và cân đối thu chi từ đất**

Bảng: Dự tính thu chi từ đất trong KHSDD năm 2022

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I. Các khoản thu			42,93
- Thu tiền khi giao đất ở đô thị	2,25	950,000	21,38
- Thu tiền khi giao đất ở nông thôn	2,86	450,000	12,87
- Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	0,96	320,000	3,07
- Thu tiền cho thuê đất vào mục đích hoạt động sản xuất vật liệu xây dựng	2,08	270,000	5,62
II. Các khoản chi			27,69
- Chi bồi thường khi Thu hồi đất nông nghiệp			8,37
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng lúa nước	6,02	65,000	3,91
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất trồng cây hàng năm	4,23	50,000	2,12
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm	3,98	48,000	1,91
+ Chi bồi thường khi thu hồi đất nuôi trồng thủy sản	0,34	32,000	0,11
+ Chi bồi thường khi Thu hồi đất rừng sản xuất	1,95	12,000	0,23
+ Chi bồi thường khu thu hồi đất rừng phòng hộ	0,90	10,000	0,09

Hạng mục	Diện tích (ha)	Đơn giá (1000 đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
+ Chi bồi thường hỗ trợ tái định cư và xây dựng cơ sở hạ tầng (tính bằng 45% của khoản thu)			19,32
Cân đối thu - chi (I - II)			15,24

Ước tính cân đối thu chi từ đất trên địa bàn huyện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 15,24 tỷ đồng.

Trên đây là dự tính thu chi giả định dựa trên những khung giá và các văn bản hướng dẫn hiện hành tại thời điểm lập kế hoạch sử dụng đất năm 2022 (bảng giá đất giai đoạn 2020-2024). Việc thu, chi thực tế sẽ phụ thuộc vào thời điểm triển khai dự án và vị trí cụ thể của từng loại đất trên cơ sở áp dụng các khung giá quy định tại các thời điểm đó đối với các dự án cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

4.1. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất, cải tạo môi trường

Để kế hoạch sử dụng đất huyện Quang Bình năm 2022 đi vào thực tiễn, đáp ứng được yêu cầu đất đai cho các ngành, các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, văn hóa - xã hội, an ninh quốc phòng phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đất đai, tài nguyên môi trường được bảo vệ ngày một tốt hơn, cần phải thực hiện đồng bộ một số giải pháp chính sau:

a. Các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất

- Đổi mới, nâng cao tính liên kết, đồng bộ giữa quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của Tỉnh, của huyện, quy hoạch xây dựng và quy hoạch ngành, lĩnh vực khác có sử dụng đất theo hướng quy hoạch sử dụng đất phải tổng hợp, cân đối, phân bổ hợp lý, sử dụng hiệu quả đất đai, phòng chống thoái hóa đất nông nghiệp, xây dựng hạ tầng kỹ thuật gắn với ứng phó biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên và môi trường.

- Thực hiện các biện pháp trồng rừng theo hình thức nông - lâm kết hợp trên đất dốc, hạn chế việc cày xới bề mặt đất trong mùa mưa và khai thác trắng đối với rừng sản xuất, để chống xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Không nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông - lâm nghiệp, tích cực bồi bổ làm giàu đất, chống ô nhiễm môi trường đất.

- Sử dụng đất khai thác khoáng sản và làm nguyên vật liệu xây dựng phải có phương án bảo vệ môi trường. Sau khi kết thúc khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu, hoặc trồng rừng để bảo vệ môi trường sinh thái.

- Xây dựng và thực hiện đồng bộ các phương án quy hoạch có liên quan đến sử dụng đất: Quy hoạch phát triển đô thị, khu dân cư nông thôn; khu du lịch, kinh doanh dịch vụ... khai thác triệt để cả không gian và chiều sâu trong quá

trình sử dụng đất như: Xây nhà cao tầng, kết hợp giao thông với hệ thống cấp thoát nước, chuyển dẫn năng lượng truyền thông,....

- Phát triển nông nghiệp nông thôn gắn với phát triển hạ tầng kỹ thuật: Giao thông, thủy lợi, cơ sở chế biến, thị trường tiêu thụ...

- Có kế hoạch khai hoang, phục hoá đất chưa sử dụng để tăng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và tạo thêm mặt bằng xây dựng.

- Phát huy tối đa khả năng đất trống đồi núi trọc vào trồng rừng mới, làm tăng độ che phủ của đất.

- Kết hợp nuôi trồng thủy sản trên diện tích đất có mặt nước chuyên dùng, tích cực đưa mặt nước hoang hoá vào sử dụng.

- Bằng biện pháp giao đất cụ thể đến các đối tượng trực tiếp sử dụng đất, phát triển cơ sở hạ tầng (nhất là giao thông) đến các địa bàn còn đất trống, tạo vốn, nhân lực, vật tư để đẩy mạnh trồng rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng phủ xanh đất trống đồi núi trọc làm tăng độ che phủ của rừng.

- Tăng cường công tác kiểm tra, xây dựng lực lượng kiểm lâm nhân dân đủ lực lượng và phương tiện làm việc, giao đất giao rừng tới các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. nhằm bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng và các vốn rừng hiện có.

b. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Nâng cao hiệu quả đánh giá tác động môi trường, bảo đảm chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường từ khâu lập, phê duyệt và triển khai thực hiện.

- Phát triển các cụm công nghiệp tập trung, hoàn thiện hệ thống thu gom nước thải tập trung đảm bảo xử lý đạt quy chuẩn Việt Nam trước khi thải ra môi trường.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành pháp luật về môi trường đối với các cơ sở công nghiệp, xử lý nghiêm các cơ sở có hành vi gây ô nhiễm môi trường.

- Khuyến khích việc nhập khẩu công nghệ và thiết bị xử lý chất thải, phát triển các cơ sở dịch vụ xử lý chất thải. Có chính sách xử phạt thích đáng với những hành vi gây tổn hại đến đất đai và môi trường.

- Tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường, giảm thiểu lượng phát thải ra môi trường và giảm thiểu các tác động ô nhiễm môi trường.

4.2. Giải pháp nguồn lực thực hiện kế hoạch sử dụng đất

a. Giải pháp về công tác quản lý

- Tổ chức công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2022 để cho các tổ chức, cá nhân được biết.

- Thực hiện nghiêm túc kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành... Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động lớn về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

b. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công trình dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến kế hoạch sử dụng đất.

- Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng cơ sở hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn tự có của nhân dân.

- Đầu tư cho việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa có bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực trong đó chú trọng công tác quản lý của ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Đầu tư trọng điểm và kịp thời trên các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp, công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, thủy lợi, điện.

c. Giải pháp về cơ chế chính sách

*** Chính sách về đất đai**

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất chưa sử dụng để mở rộng diện tích đất nông nghiệp, thủy sản nhằm tăng diện tích đất sản xuất nông nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái.

*** *Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp***

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Chính sách hỗ trợ, bồi thường thỏa đáng để có thể khai hoang, tăng vụ bù sản lượng do mất đất trồng lúa.

- Hạn chế tối đa nhằm chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp bằng chính sách thuế chuyển mục đích sử dụng vv...

*** *Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù***

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Chính sách khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa.

- Chính sách chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp.

*** *Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai***

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển mạnh ưu thế về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (cơ sở hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại đến đất đai, môi trường.

*** *Chính sách ưu đãi***

- Chính sách đánh thuế theo hướng ưu tiên sản xuất nông nghiệp, công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, công nghiệp chế biến nông sản...

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, về những điều kiện có thể đảm bảo nhằm có thể thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi cho vùng khó khăn về cơ sở hạ tầng, về khoa học kỹ thuật... để nâng cao đời sống nhân dân và làm cho nhân dân có trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Chấp hành tốt các chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Ưu tiên những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực này góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của huyện.

*** Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại**

- Nguồn thu từ đất được sử dụng một phần thỏa đáng để nhằm cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm tăng nguồn thu cho ngân sách, đảm bảo công bằng xã hội và kích thích sản xuất.

- Rà soát, đánh giá đúng các đối tượng sử dụng đất, đặc biệt là các đối tượng thuê đất. Tiếp tục rà soát tăng cường quản lý về đất đai đối với các tổ chức, cá nhân thuê đất để tránh thất thu.

- Mọi đối tượng thuê đất đều phải nộp tiền thuê đất đầy đủ, đúng thời gian nếu không có lý do chính đáng được các cấp có thẩm quyền cho phép.

- Rà soát lại việc sử dụng đất của các đơn vị, tổ chức không phải thuê đất để có kế hoạch sử dụng, tránh lãng phí về đất đai.

4.4. Các giải pháp khác

- Công bố công khai tại UBND huyện Quang Bình, UBND cấp xã. Thông báo rộng rãi trên các phương tiện truyền thông, truyền hình toàn bộ nội dung về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện sau khi được xét duyệt;

- Đảm bảo dân chủ, công khai và minh bạch trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Các cấp, các ngành triển khai nhiệm vụ quy hoạch sử dụng đất của tỉnh đảm bảo khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên đất hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với các các Phòng ban, và các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2022 và đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, định kỳ báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường.

- Các Phòng ban, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn theo chức năng, nhiệm vụ tổ chức thực hiện các nội dung kế hoạch đã được duyệt.

- Trong quá trình triển khai quy hoạch sử dụng đất, các cấp, các ngành chức năng có trách nhiệm thường xuyên cập nhật các thông tin về khai thác, sử dụng và bảo vệ tài nguyên đất để kịp thời báo cáo, đề xuất các giải pháp xử lý phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Quang Bình.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các xã, thị trấn có điều kiện phát triển công nghiệp với các xã giữ nhiều đất sản xuất nông nghiệp; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ hàng hóa ở các xã giữ nhiều đất sản xuất nông nghiệp; có chính sách, biện

pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người nông dân yên tâm sản xuất.

- Xây dựng phương án đầu giá Quyền sử dụng đất đối với đất ở đô thị, đất thương mại dịch vụ để tăng nguồn thu ngân sách, giao đất có thu tiền sử dụng đất cho các đối tượng chính sách, người có thu nhập thấp, hộ nghèo công nhân viên chức, lực lượng vũ trang có nhu cầu đất ở để ổn định cuộc sống, yên tâm công tác.

- Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không đúng quy hoạch đã được duyệt; việc sử dụng đất đảm bảo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả đặc biệt đối với diện tích đất trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ chuyển sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai, xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin về đất đai.

- Thường xuyên thanh tra, kiểm tra, giám sát thường xuyên việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất trồng lúa sang các loại đất khác, đặc biệt là chuyển sang đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu dân cư, đô thị tập trung. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải thực hiện theo hướng sử dụng có kế hoạch, tiết kiệm, hiệu quả.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xác định.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

1. Kết Luận

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Quang Bình thể hiện chiến lược sử dụng đất của huyện. Có ý nghĩa quan trọng để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và ổn định chính trị, đồng thời là công cụ quan trọng để UBND huyện Quang Bình thực hiện thống nhất quản lý đất đai theo kế hoạch. Là căn cứ để giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, là cơ sở để chuyển đổi mục đích sử dụng đất phù hợp với đặc điểm của từng khu vực, đáp ứng nhu cầu đất đai tối ưu cho chiến lược công nghiệp hoá, hiện đại hoá; phát triển theo hướng kinh tế mở của huyện.

Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quang Bình là cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn huyện nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

- Phân bổ quỹ đất để tạo mặt bằng xây dựng và phát triển sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, cơ sở hạ tầng kỹ thuật - hạ tầng xã hội .
- Đối với những hộ dân bị thu hồi đất nông nghiệp, phải di chuyển chỗ ở, chuyển đổi nghề nghiệp, được bố trí tái định cư và ưu tiên đào tạo nghề, tuyển dụng lao động vào các cơ sở sản xuất trên địa bàn huyện.

2. Kiến Nghị

Kính đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang xem xét phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Quang Bình. UBND huyện Quang Bình căn cứ Quyết định phê duyệt kế hoạch sử dụng đất để tiến hành triển khai thực hiện các dự án thành phần, đưa kế hoạch sử dụng đất đi đôi với phát triển kinh tế xã hội đảm bảo hài hòa lợi ích của người sử dụng đất.